



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ THỦY SẢN

PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG GÓP PHẦN

XÓA ĐÓI GIÀM NGHÈO

CHIẾN LƯỢC & BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI



NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ THỦY SẢN

**PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN BỀN VỮNG
GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO**

Chiến lược và biện pháp triển khai

HÀ NỘI, 2001

MỤC LỤC

Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng	5
Quyết định của Bộ trưởng Bộ thủy sản về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo	6
Tóm tắt nội dung	14
Cơ sở luận chứng	16
Giải nghĩa các từ viết tắt	22
Phần 1: Chiến lược SAPA - Là Chiến lược xóa đói nghèo thông qua nuôi trồng thủy sản	23
1.1. Tổng hợp tình hình và phân tích hiện trạng	23
1.1.1. Bối cảnh khu vực và toàn cầu	23
1.1.2. Bối cảnh phát triển của Việt Nam	25
1.1.3. Hiện trạng đói nghèo	28
1.1.4. Chính sách của Chính phủ và thể chế tổ chức trong xóa đói nghèo	33
1.1.5. Những dẫn chứng về xóa đói giảm nghèo nhờ nuôi trồng thủy sản	38
1.1.6. Những thách thức trong việc xây dựng Chiến lược nuôi trồng thủy sản cho người nghèo	47
1.2. Chiến lược "Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo" (SAPA)	50
1.2.1. Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các nội dung của Chiến lược SAPA	50
1.2.2. Phương pháp tiếp cận của Chiến lược SAPA	51
1.2.3. Các nhóm đối tượng và các khu vực ưu tiên	56
1.2.4. Phối kết hợp với các chương trình xóa đói giảm nghèo khác	56
1.2.5. Đáp ứng nhu cầu của người nghèo	57
Phần 2: Triển khai Chiến lược SAPA	61
2.1. Tổ chức triển khai chiến lược - SAPA	61
2.2. Khung Logic của Chiến lược SAPA và kế hoạch hoạt động giai đoạn 2001- 2005	64
2.2.1. Khung Logic của Chiến lược SAPA	64
2.2.2. Lịch hoạt động năm 2001	71
2.2.3. Nhu cầu kinh phí để triển khai Chiến lược SAPA	72

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 321/CP- NN

*V/v: Chiến lược phát triển
nuôi trồng thủy sản góp
phần xóa đói giảm nghèo*

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2001

Kính gửi: - Bộ Thủy Sản
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã Hội

Xét đề nghị của Bộ Thủy sản về Chiến lược phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo (tờ trình số 694/TT- BTS ngày 26 tháng 3 năm 2001), ý kiến các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 2145 BKH/NN ngày 10 tháng 4 năm 2001); Lao động, Thương binh và Xã hội (công văn số 940/LĐXH- XĐGN ngày 11 tháng 4 năm 2001), Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

Giao Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét, phê duyệt và tổ chức thực hiện Chiến lược và các dự án hoạt động cụ thể; chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong quá trình thực hiện để đạt mục tiêu của Chiến lược có hiệu quả và tránh chồng chéo các chương trình.

Nơi nhận:

- Như trên
- Thủ tướng, PTT Nguyễn Công Tấn,
- Các Bộ: Tài chính, Ngoại giao, Nông nghiệp và PTNT,
- VPCP, BTCN, PCN Nguyễn Công Sự,
- Các Vụ: QHQT, KTTH, TH,
- Lưu NN (3), VT.

KT. Thủ tướng chính phủ

Phó thủ tướng

Đã ký: Nguyễn Công Tấn

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
V/v: Phê duyệt Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản
bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21 tháng 6 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 224/1999/QĐ- TTg ngày 8 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999- 2010;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 321/CP- NN ngày 23 tháng 4 năm 2001 của Chính phủ về Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản góp phần xóa đói giảm nghèo;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Nghề cá,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo, gọi tắt là Chiến lược SAPA (4 chữ cái đầu của các từ tiếng Anh: Sustainable Aquaculture for Poverty Alleviation) với các nội dung tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao cho Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thực hiện chiến lược này.

Điều 3. Các ông: Trưởng ban chỉ đạo thực hiện Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Viện, Chánh thanh tra và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- PTT Nguyễn Công Tạn (để b/c)
- VP Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ TS;
- Các bộ: KH&ĐT; Tài chính; NN&PTNT; LĐ- TBXH, Ngoại giao;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Sở Thủy sản; NN&PTNT (Có quản lý thủy sản);
- Lưu VT.

Bộ trưởng bộ thủy sản

Đã ký: Tạ Quang Ngọc

PHỤ LỤC
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG
GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO (CHIẾN LƯỢC SAPA)
(Kèm theo Quyết định số 657/2001/QĐ- BTS ngày 22 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững góp phần xóa đói giảm nghèo)

I. MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC

1. Mục tiêu tổng quát

Góp phần xóa đói giảm nghèo thông qua phát triển nuôi trồng thủy sản và quản lý bền vững nguồn lợi thủy sản.

2. Mục tiêu cụ thể của Chiến lược

Thông qua phát triển nuôi trồng thủy sản cải thiện thu nhập và mức sống của người nghèo và các cộng đồng dân cư có kinh tế bấp bênh dễ gặp rủi ro.

II. CÁC NỘI DUNG CỦA CHIẾN LƯỢC SAPA

1. Củng cố và nâng cao năng lực tổ chức, đặc biệt ở cấp địa phương và cộng đồng để nắm được và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về cuộc sống của người nghèo, của các cộng đồng hiện có cuộc sống bấp bênh mà sinh kế của họ có thể cải thiện dựa vào nuôi trồng thủy sản.

2. Nâng cao mức độ tiếp cận của người nghèo với cơ sở vật chất, thông tin, tín dụng, dịch vụ khuyến ngư và thị trường .

3. Cải thiện trao đổi thông tin giữa các cơ quan và các cấp liên quan trong và ngoài Ngành Thủy sản thông qua: nâng cao nhận thức, chia sẻ kinh nghiệm, lập mạng lưới, điều phối, hợp tác trong ngành/liên ngành và các nhà tài trợ; giới thiệu phương pháp tham gia cộng đồng trong lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá; thông báo các chính sách phát triển.

4. Phát triển và tiếp nhận công nghệ nuôi thủy hải sản an toàn về môi trường, ít rủi ro, đầu tư thấp. Xây dựng và phổ biến kinh nghiệm quản lý phù hợp.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI CỦA CHIẾN LƯỢC SAPA

1. Dân nghèo nông thôn, những nơi có các cơ hội khác nhau và việc cải thiện thu nhập có thể dựa vào nuôi trồng thủy sản.

2. Các cộng đồng có cuộc sống bấp bênh, dễ bị rủi ro ở các vùng miền núi phía bắc, miền trung, vùng bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

3. Các cơ quan địa phương, Trung ương và khu vực; các cán bộ khuyến ngư của các cơ quan Nhà nước và các cộng tác viên khuyến ngư; các tổ chức tài chính tín dụng, dịch vụ; các nhà dịch vụ cung cấp thiết bị, vật tư...

IV. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Phương pháp tiếp cận, giải pháp trong xây dựng năng lực

a) Nhà nước có sự hỗ trợ quốc tế đầu tư kinh phí mở các lớp đào tạo ngắn ngày để bồi dưỡng cán bộ địa phương về năng

lực phân tích đánh giá thu nhập, nhu cầu của ngư dân nghèo, trên cơ sở đó có thể xây dựng và triển khai các dự án điểm.

b) Chính quyền địa phương các cấp đặc biệt nơi có tiềm năng sử dụng nuôi trồng thủy sản để xóa đói giảm nghèo, phối hợp với Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược, lựa chọn nhân sự được đào tạo tham gia vào quá trình hình thành và triển khai các dự án điểm.

2. Phương pháp tiếp cận, giải pháp trong việc sử dụng tài nguyên, đầu tư hạ tầng, tín dụng, dịch vụ khuyến ngư và các chế độ ưu tiên khác

a) Chiến lược SAPA dựa vào các chính sách, cơ chế hiện hành của Chính phủ, của các tổ chức tài trợ đề xuất các phương án cụ thể nhằm giúp người nghèo được tiếp cận tốt hơn với các nguồn tài nguyên đất, nước, hạ tầng cơ sở thủy sản, các dịch vụ tín dụng, khuyến ngư và các chế độ ưu tiên khác.

b) Trước mắt, chiến lược SAPA được xem là một bộ phận của Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010, của Chiến lược mục tiêu Quốc gia "Xóa đói giảm nghèo" và tuân thủ các cơ chế, chủ trương, chính sách hiện hành của các chương trình và chiến lược này cũng như cơ chế chính sách được nêu trong các nghị định, quyết định của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản.

3. Phương pháp tiếp cận, giải pháp trong lĩnh vực thông tin

a) Chiến lược có mạng lưới trong phạm vi các đơn vị, tổ chức, cá nhân, trong nước cũng như trong khu vực, đang triển

khai hoặc có liên quan tới các hoạt động xóa đói giảm nghèo thuộc lĩnh vực nuôi trồng thủy sản để trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý và trong việc điều phối tài trợ, kinh phí.

b) Chiến lược SAPA có trách nhiệm giới thiệu rộng rãi những kinh nghiệm, mô hình nuôi trồng thủy sản an toàn, đầu tư thấp nhằm giúp dân nghèo những cơ hội cải thiện cuộc sống nhờ ứng dụng các công nghệ đó vào hoạt động nuôi trồng thủy sản.

4. Phương pháp tiếp cận, giải pháp trong lĩnh vực khoa học công nghệ

a) Chiến lược SAPA sẽ đóng góp vào việc phát triển các công nghệ nuôi trồng thủy sản an toàn về môi trường, ít rủi ro, đầu tư thấp cũng như hình thành kinh nghiệm quản lý phù hợp cho người nghèo, đóng góp trong việc phòng chống dịch bệnh nuôi trồng thủy sản và sản xuất con giống vật nuôi phục vụ người nghèo theo điều kiện từng địa bàn, khu vực.

b) Đối với nguồn lợi tự nhiên ở các mặt nước ngọt, mặn, lợ, Chiến lược SAPA sẽ trợ giúp để xây dựng và triển khai phương pháp đồng quản lý nhằm ổn định thu nhập cho người nghèo có cuộc sống phụ thuộc vào nguồn lợi này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nguyên tắc chỉ đạo

a) Phát triển nuôi trồng thủy sản ở các xã nghèo trước hết phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để khai thác nguồn lực tại chỗ về các tiềm năng đất đai, mặt nước, lao động và các điều kiện tự nhiên trong từng xã và trong mỗi khu vực, góp phần tích cực trong việc tạo ra bước chuyển biến mới về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Nhà nước tạo môi trường pháp lý và các chính sách phù hợp thúc đẩy sự phát triển bền vững nuôi trồng thủy sản, ưu tiên đầu tư vốn ngân sách và các nguồn vốn khác, kể cả nguồn vốn viện trợ của các nước, các tổ chức quốc tế đầu tư cho các xã nghèo.

c) Chiến lược được thực hiện thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Các địa phương phải đóng vai trò chủ yếu trong việc triển khai các dự án trong khuôn khổ Chiến lược, phát huy nội lực và sử dụng có hiệu quả kinh phí từ mọi nguồn để hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo.

2. Nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện Chiến lược

Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản được thành lập tại Quyết định số 155/2001/QĐ- BTS ngày 20 tháng 02 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản chỉ đạo triển khai chiến lược này với các nhiệm vụ sau đây:

a) Hướng dẫn địa phương khảo sát, đánh giá nhu cầu của người nghèo, xây dựng dự án.

b) Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc các Bộ, ngành Trung ương, địa phương, các đối tác trong, ngoài nước để giúp đỡ, hướng dẫn địa phương trong việc thực hiện Chiến lược. Nghiên cứu đề xuất để sửa đổi, bổ sung các chính sách, cơ chế nhằm triển khai có kết quả các mục tiêu của Chiến lược.

c) Tiến hành sơ kết, tổng kết hàng năm để đúc rút kinh nghiệm, điển hình, tìm các giải pháp và xây dựng kế hoạch cho năm sau.

d) Cụ thể hóa Chiến lược thành các dự án cụ thể tại các địa bàn gắn với chương trình phát triển thủy sản của tỉnh, thành phố, tham mưu cho chính quyền các cấp huy động nhân lực và sự

phối hợp của các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong và ngoài ngành đảm bảo các dự án được thực hiện đúng tiến độ và có hiệu quả, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành thủy sản tiếp nhận lao động, giải quyết việc làm cho dân nghèo.

d) Có trách nhiệm báo cáo với Bộ trưởng để phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, có giải pháp về vốn và phối hợp theo kế hoạch hàng năm trình Bộ trưởng quyết định để quản lý và đầu tư theo các hoạt động của Chiến lược.

BỘ THỦY SẢN

TÓM TẮT NỘI DUNG

Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ đều cho rằng nuôi trồng và quản lý hữu hiệu nguồn lợi thủy sản có thể hỗ trợ trực tiếp và đáng kể đối với hoạt động xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. Nhưng vấn đề chính là ở chỗ, trên cơ sở hiểu biết về sinh kế, làm sao để các hỗ trợ đó có lợi nhất cho những cộng đồng nghèo có cuộc sống phụ thuộc hoàn toàn hoặc có thể hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản. Để giải quyết vấn đề đó, Bộ Thủy sản đã hình thành Chiến lược “Phát triển Nuôi trồng Thủy sản¹ Bên vững góp phần Xóa đói Giảm nghèo”- SAPA, gọi tắt là Chiến lược SAPA”.

Chiến lược SAPA cho rằng cần phải nâng cao nhận thức và tăng cường trao đổi thông tin về vai trò của nuôi trồng và nguồn lợi thủy sản để ổn định cuộc sống của dân nghèo ở Việt Nam, để hiểu biết tốt hơn về phương pháp tham gia cộng đồng, để nâng cao năng lực tổ chức hỗ trợ người nghèo. Chiến lược SAPA cũng thừa nhận sự cần thiết phải tìm các biện pháp để xóa đi sự cách biệt giữa một bên là nhu cầu của nông / ngư dân và bên kia là năng lực dịch vụ của các tổ chức khuyến ngư. Đồng thời, Chiến lược đánh giá cao về sự tham gia một cách rộng rãi của những tác nhân liên đới, các cơ quan hữu quan trong vấn đề quản lý nguồn lợi thủy sản và giải quyết những bất cập liên quan tới vấn đề tiếp cận thị trường và dịch vụ tài chính cho người nghèo.

¹ Nuôi trồng thủy sản trong văn bản này được hiểu rộng hơn ở cả hai nghĩa nuôi trồng và quản lý nguồn lợi

Để giải quyết những vấn đề trên, Chiến lược SAPA được hình thành, nhằm góp phần cùng Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo” triển khai hoạt động xóa đói nghèo cho một bộ phận nhân dân có cuộc sống phụ thuộc vào nuôi trồng và nguồn lợi thủy sản. Chiến lược SAPA có mục tiêu cụ thể, đó là: Cải thiện sinh kế của người nghèo và người dân có cuộc sống dễ bị tổn thương, thông qua nuôi trồng thủy sản. Chiến lược có bốn nội dung: (1) Củng cố năng lực tổ chức đặc biệt cấp địa phương và cộng đồng để hiểu biết và đáp ứng các nhu cầu sinh kế của dân nghèo, dễ bị tổn hại, những người có cuộc sống phụ thuộc hoàn toàn hoặc có thể hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản; (2) Nâng cao mức độ tiếp cận của người nghèo với hạ tầng cơ sở, vật tư thiết bị, thông tin, tín dụng, khuyến ngư và thị trường; (3) Cải thiện trao đổi thông tin giữa các tác nhân liên đới² thông qua việc nâng cao nhận thức, lập mạng lưới, điều phối các hoạt động của các nhà tài trợ, mở rộng quy mô đào tạo học tập để trao đổi kinh nghiệm thông tin, phát triển phương pháp giám sát và đánh giá cũng như xây dựng các chính sách phát triển; và (4) Phát triển công nghệ nuôi thủy hải sản an toàn, ít rủi ro, đầu tư thấp.

Đối tượng của Chiến lược SAPA là dân nghèo ở các vùng nông thôn, những vùng có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản góp phần đa dạng và cải thiện các sinh kế. Chiến lược sẽ dành mối quan tâm đặc biệt cho nhóm người có cuộc sống bấp bênh, dễ bị tổn hại, thường gặp rủi ro. Về mặt địa lý, Chiến lược đặt mối quan tâm đầu tiên cho vùng núi phía bắc, vùng cao

² Tất cả các cấp trong và ngoài ngành Thủy sản

nguyên Trung Bộ, các tỉnh bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Mê Kông. Ngoài ra, Chiến lược sẽ thiết lập mối quan hệ mật thiết với tất cả các cơ quan có nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo ở các cấp huyện, tỉnh, trung ương cũng như các tổ chức khu vực, các cơ quan, tổ chức tài trợ quốc tế.

Chiến lược SAPA là một quá trình liên tục, vì vậy những kinh nghiệm, hiểu biết sẽ được nhân lên nhờ các phân tích đánh giá về sinh kế và thực hiện các dự án điểm ở địa phương. Chiến lược SAPA là một phần hoạt động của Bộ Thủy sản và Ban chỉ đạo triển khai sẽ điều hành chung các hoạt động phát triển, còn Nhóm hỗ trợ triển khai sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động của Chiến lược. Chiến lược này được xem là một phần lồng ghép trong các nội dung của Chiến lược Mục tiêu Quốc gia "Xóa đói giảm nghèo".

CƠ SỞ LUẬN CHỨNG

Các nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX và chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định rằng "song song với việc phát triển và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần phải tập trung các nỗ lực cho các hoạt động Xóa Đói Giảm Nghèo". Trên cơ sở các nghị quyết đó, Bộ Lao Động Thương Binh Xã hội (LĐTBXH) đã xây dựng Chương trình Quốc gia "Xóa đói Giảm nghèo (HEPR)". Chương trình này đã được Việt Nam và quốc tế đánh giá là một mô hình thành công trong hoạt động xóa đói nghèo. Hơn 10 năm qua, nhiều chính sách, nhiều thay đổi cơ chế, tổ chức, các chương trình, dự án đã được hình thành nhằm thúc đẩy sự phát

triển nông nghiệp và nông thôn, xây dựng các hệ thống thủy lợi, tăng cường chính sách tín dụng, hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm, và nói chung là cải thiện mức sống cho nhân dân, đặc biệt cho dân nghèo nông thôn.

Chiến lược mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo” trong giai đoạn 2001- 2010 là sự kế thừa và mở rộng nội dung của chương trình “Xóa đói Giảm nghèo” trước đây, đồng thời bổ sung các chính sách mới để khuyến khích việc chuyển giao các công nghệ phù hợp, tăng cường và đa dạng các nguồn đầu tư, giảm thiểu các tác động rủi ro đối với người nghèo. Bộ LĐTBXH có trách nhiệm điều phối quan hệ liên bộ, còn các bộ ngành liên quan sẽ xây dựng các chính sách, cơ chế chuyên ngành và chỉ đạo các cấp triển khai.

Trong thập niên qua, Bộ Thủy sản chưa có vai trò đáng kể trong chương trình Xóa Đói Giảm Nghèo (HIEPR), vì Bộ Thủy sản tập trung cao độ cho phát triển nuôi trồng thủy sản thương phẩm. Gần đây, sau các cuộc thảo luận giữa các chuyên gia của Bộ Thủy sản với chuyên gia của các cơ quan hữu quan, và với sự hỗ trợ tích cực của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, của cơ quan Phát triển Hải ngoại Na Uy (NORAD), Bộ Thủy sản đã tổ chức hội nghị: Xác định Quy mô và Phạm vi của Chiến lược “ Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo-SAPA”, tại Hà nội trong ba ngày 23- 25 tháng 5 năm 2000. Tham dự hội nghị có trên 100 đại biểu, là đại diện cho các bộ: Thủy sản, Kế Hoạch và Đầu Tư (KH&ĐT), LĐTBXH, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), cũng như đại diện của các tỉnh, các tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế và các tổ

chức tài trợ. Cơ quan Phát triển Hải ngoại của Na Uy (NORAD), của Vương quốc Anh (DFID) và mạng lưới các Trung tâm Nuôi trồng Thủy sản châu Á (NACA), Học viện Công nghệ châu Á (AIT) là những cơ quan đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình chuẩn bị. Ngoài ra, đại diện của nhiều tổ chức quốc tế khác như, Cơ quan Phát triển Hải ngoại Đan Mạch (DANIDA), Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Úc (ACIAR), Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP), Tổ chức Nông lương của Liên Hợp quốc (FAO), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Á châu (ADB), và một số Đại sứ quán của các nước cũng tham dự hội nghị. Hội nghị đã xem xét vai trò của phát triển nuôi trồng thủy sản (nuôi nước ngọt, lợ, mặn) trong xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam, xem xét các thông tin hiện có về tình trạng sinh kế của dân nghèo, đặc biệt là các cộng đồng nuôi và khai thác thủy sản, xác định chiến lược sử dụng hữu hiệu nuôi trồng thủy sản cho xóa đói giảm nghèo, đồng thời đề xuất phương án đối thoại giữa các tổ chức tham gia vào hoạt động xóa đói giảm nghèo thông qua phát triển nuôi trồng thủy sản. Hội nghị cũng chuẩn bị kế hoạch hành động cho giai đoạn sau hội nghị.

Hội nghị cũng đã xác định một số vấn đề then chốt cần giải quyết, như : phải xây dựng các phương pháp tiếp cận mới đối với đói nghèo để hiểu biết tốt hơn về các hoạt động sinh sống của người nghèo. Trên cơ sở đó, xác định các nhu cầu cần phải tác động, nhằm cải thiện những yếu kém về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản của nông dân; nâng cao năng lực của các cơ quan các cấp; cải thiện hạ tầng cơ sở; và tăng cường sự hợp tác giữa các cơ

quan tham gia triển khai và trợ giúp hoạt động xóa đói nghèo trong lĩnh vực Nuôi trồng Thủy sản (biên bản của hội nghị: Xác định quy mô và phạm vi của Chiến lược “Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo” 2000³). Hội nghị cũng thống nhất đề ra chương trình hành động nhằm phân tích thông tin hiện có về hiện trạng đói nghèo và nguồn lợi thủy sản ở Việt Nam, trên cơ sở đó, xác định các khu vực địa lý, nơi có các hộ nghèo có thể được hưởng lợi hoặc sẽ được hưởng lợi nhờ cải thiện quản lý nguồn lợi thủy sản. Phân tích này sẽ cho phép hiểu biết tốt hơn về sinh kế của dân nghèo, giúp cho việc hình thành Chiến lược SAPA phù hợp hơn. Chương trình hành động cũng đề ra nhiệm vụ hoàn thành văn bản Chiến lược SAPA và trình Văn phòng Chính phủ xem xét, sau đó chuyển tới Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội nghiên cứu để hỗ trợ về vấn đề kinh phí.

Hội nghị đề nghị Bộ Thủy sản lập nhóm công tác gồm 8 thành viên, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của ông Thứ trưởng để giúp Bộ hình thành văn bản Chiến lược SAPA. Các thành viên của nhóm Công tác là đại diện của : Bộ Thủy sản, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1 (RIA- 1), Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 2, Đại học Thủy sản Nha Trang, Đại học Cần Thơ, NORAD, DFID, NACA và chương trình Phát triển mở rộng Nuôi trồng Thủy sản của AIT (SIDA). Ngoài ra, nhóm công tác dự phòng bao gồm 12 thành viên từ các tổ chức và các cơ quan

³ Bộ Thủy sản (2001), Biên bản của hội nghị: Xác định quy mô và phạm vi của Chiến lược “Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo” 23- 25 Tháng 5 năm 2000, Hà Nội, Việt Nam.

khác nhau, cũng được hình thành nhằm giúp đỡ nhóm công tác hoàn thành nhiệm vụ. Thành viên của nhóm công tác dự phòng là đại diện của: Bộ Thủy sản, Bộ LĐTBXH, Bộ NN&PTNT, Viện 1, DANIDA, FAO, NORAD, ACIAR. Những kết quả đánh giá nguồn lợi thủy sản và hiện trạng nghèo đói (do DFID tài trợ nghiên cứu từ tháng 6 tới tháng 9 năm 2000) cũng như thông tin về các dự án tài trợ cho ngành Thủy sản và các thông tin về nuôi trồng thủy sản và đói nghèo (do FAO xây dựng) đã được thông báo cho nhóm Công tác.

Tháng 9 năm 2000, Bộ Thủy sản đã tổ chức cuộc họp xem xét tiến độ triển khai công việc của nhóm công tác và thẩm định văn bản Chiến lược SAPA. Nội dung chiến lược SAPA lại được sửa chữa hiệu chỉnh trên cơ sở các thảo luận và các góp ý của cuộc họp nói trên. Văn bản chiến lược nói về sự hợp lý của nuôi trồng thủy sản trong xóa đói giảm nghèo, cũng như mô tả quá trình tham gia cộng đồng và các nguyên tắc sẽ được tuân thủ trong giai đoạn triển khai chiến lược. Văn bản cũng đề ra chương trình hành động tiếp theo để từng bước triển khai Chiến lược. Vấn đề tổ chức triển khai, mối quan hệ đối tác với các dự án và các nhà tài trợ, cũng như nhu cầu của Bộ Thủy sản trong phối kết hợp chặt chẽ với các Bộ LĐTBXH, Hội Phụ nữ Việt Nam, Bộ NN&PTNT cũng đã được nêu bổ sung trong văn bản này.

Văn bản Chiến lược SAPA được phân thành hai phần:

Phần 1: Chiến lược SAPA. Phần này chủ yếu nói về chiến lược xóa đói giảm nghèo của ngành thông qua nuôi trồng thủy sản và phương thức phối kết hợp với Chiến lược Mục tiêu Quốc

gia “ Xóa đói Giảm nghèo”, để có thể triển khai ngay từ năm 2001.

Phần 2: Triển khai Chiến lược SAPA. Phần này đề cập tới những trợ giúp cho Bộ Thủy sản để triển khai Chiến lược. Trong phần này nêu cả những thông tin về quá trình triển khai, cơ cấu tổ chức và các hoạt động cần thiết trong 5 năm tới kể từ 2001, tương ứng với pha đầu của Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói giảm nghèo”.

GIẢI NGHĨA CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACIAR	Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Úc
ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
AIT	Học viện công nghệ châu Á
Bộ KHCN&MT	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh, Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
DANIDA	Cơ quan phát triển Hải ngoại Vương quốc Đan Mạch
DFID	Vụ Hợp tác Phát triển Quốc tế, Vương quốc Anh
FAO	Tổ chức Nông lương của Liên Hợp Quốc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HEPR	Chiến lược Mục tiêu Quốc gia Xóa đói Giảm nghèo
IDRC	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế (Canada)
ISU	Nhóm Hỗ trợ Triển khai
NACA	Mạng lưới các Trung tâm Nuôi trồng Thủy sản châu Á
NORAD	Tổ chức Phát triển Hải ngoại Vương quốc Na Uy
OXFAM	Tổ chức phi Chính phủ quốc tế
PWG	Nhóm Nghiên cứu về tình hình Đói nghèo (Ngân hàng Thế giới)
RIA No.1, No.2, No.3	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1,2,3
SAPA	"Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo"
SC	Ban Chỉ đạo Triển khai Chiến lược SAPA
SIDA	Tổ chức Phát triển của Vương quốc Thụy Điển
Sở KHCN&MT	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Sở LĐTBXH	Sở Lao động, Thương binh, Xã hội
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
SPS	Chương trình Hỗ trợ ngành Thủy sản
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc
VND	Đồng
VSO	Tổ chức dịch vụ tình nguyện quốc tế
WB	Ngân hàng Thế giới

Phần 1

CHIẾN LƯỢC SAPA – LÀ CHIẾN LƯỢC XÓA ĐÓI NGHÈO THÔNG QU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1.1. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VÀ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG

1.1.1. Bối cảnh khu vực và toàn cầu

Chiến lược “Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo” (SAPA) sẽ góp phần giải quyết một vấn đề xã hội bức xúc mang tính toàn cầu, khu vực và quốc gia - đó là vấn đề nghèo đói và cải thiện sinh kế của dân nghèo nông thôn. Chiến lược SAPA, đồng thời cũng làm rõ thêm vai trò của nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản trong việc ổn định cuộc sống của dân nghèo. Cá và nguồn lợi thủy sản cung cấp lượng đạm động vật quan trọng trong khẩu phần ăn và là nguồn thu nhập chính của nhiều gia đình nông thôn. Nuôi trồng thủy sản còn tạo ra công ăn việc làm chính hoặc phụ cho nhiều nông hộ. Kinh nghiệm thu được trong thập kỷ qua ở Việt Nam cho thấy: phát triển nuôi trồng thủy sản có thể tạo ra những đóng góp đáng kể trong việc cải thiện cuộc sống và xóa đói giảm nghèo, tạo ra những tác động đặc biệt, đồng thời lại là một bộ phận của phát triển nông thôn.

Tầm quan trọng của nuôi trồng thủy sản đối với phát triển nông thôn đã được nhấn mạnh trong cuộc Hội nghị Quốc tế “Nuôi trồng Thủy sản Thiên niên kỷ thứ ba” do FAO/NACA tổ chức. Hội nghị đã ra tuyên bố Băng-Cốc và đề ra Chiến lược Phát triển Nuôi trồng Thủy sản giai đoạn sau 2000, trong đó ghi nhận rằng:

« Nuôi trồng thủy sản phải được xem là một hợp phần của phát triển nông thôn, góp phần ổn định cuộc sống của một bộ phận dân nghèo trong cộng đồng, kích thích phát triển nguồn nhân lực và góp phần cải thiện phúc lợi xã hội;

Nuôi trồng thủy sản có thể là tiền đề phù hợp trong việc cải thiện sinh kế, trong lập kế hoạch sử dụng nguồn lợi, tài nguyên và góp phần cải thiện môi trường»⁴

Hội nghị “ Nuôi trồng Thủy sản Thiên niên kỷ thứ ba” cũng nhấn mạnh rằng để nâng cao vai trò của nuôi trồng thủy sản đối với phát triển nông thôn và xóa đói nghèo, các Chiến lược phải lấy dân làm trung tâm (gốc) cho mọi kế hoạch và phát triển. Mặt khác, các Chiến lược khác lại phải gắn kết nuôi trồng thủy sản với các chương trình phát triển nông thôn. Hướng Chiến lược như vậy đã được thể hiện trong nhiều sáng kiến của các nước thuộc khu vực châu Á, chẳng hạn như, Chương trình STREAM⁴,

⁴ STREAM (Hỗ trợ cho quản lý nguồn lợi trong khu vực) đây là chương trình khu vực được hình thành nhằm xây dựng năng lực hiểu biết về sinh kế của dân nghèo, những người có cuộc sống phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản, xây dựng mối liên kết giữa các đối tác để tăng cường liên lạc trao đổi và học tập kinh nghiệm cũng như trợ giúp cho các nhà làm chính sách, thể hiện nguyện vọng của người nghèo. Những đối tác của STREAM bao gồm NACA, DFID, FAO và VSO.

Chương trình “Phát triển mở rộng nuôi trồng thủy sản” của AIT, và các chương trình khác.

Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm thành công trong việc sử dụng nuôi trồng thủy sản giúp xóa đói giảm nghèo. Chiến lược SAPA được xây dựng để nâng cao tác động tích cực của nuôi trồng thủy sản đối với xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn. Đồng thời, Chiến lược này cũng đề cập tới khả năng sử dụng các cơ hội liên kết, học hỏi và ứng dụng các kinh nghiệm, sáng kiến và các Chiến lược của các nước trong khu vực và toàn cầu trong điều kiện của Việt Nam.

1.1.2. Bối cảnh phát triển của Việt Nam

Từ khi tiến hành cải cách kinh tế vào đầu những năm 80, đến nay, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Kể từ năm 1988, sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm tăng khá mạnh từ 8,0 tới 10% (số liệu thu thập của Nhóm điều tra đói nghèo năm 2000), đưa Việt Nam thành một trong mười nước có nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới. Lĩnh vực công nghiệp có tốc độ phát triển nhanh nhất (13%/năm), cùng lúc, ngành nông nghiệp với trình độ tổ chức tốt, đã đạt mức tăng trưởng hàng năm là 4,5% trong suốt giai đoạn 1992- 1998. Đây quả thực là thành tựu to lớn của việc giao quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, tự do hoá thương mại. Hiện nay, Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới, sau Thái Lan, tổng sản lượng gạo xuất khẩu trong năm 1998 là 3,8 triệu tấn.

Sự thành công trong lĩnh vực nông nghiệp đã mang lại cho các gia đình nông dân sự cải thiện cơ bản trong thu nhập, đạt mức tăng trưởng tới 61% trong vòng 5 năm từ năm 1993 tới năm 1998, trong đó, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào tổng thu nhập của nông thôn đạt tới 47%. Tuy vậy, hiện nay người nông dân đã nhận ra rằng, sự gia tăng sản lượng lúa gạo nhờ việc mở rộng diện tích canh tác và ứng dụng các công nghệ mới đã đạt đến giới hạn khả thi. Điều đó cộng với tính bất ổn của thị trường gạo quốc tế, buộc người dân phải tìm những phương thức canh tác phù hợp hơn, cụ thể là đa dạng hơn hình thức canh tác nông nghiệp. Phân tích kỹ về đóng góp của các hoạt động nông nghiệp khác nhau cho thấy "có sự đa dạng hoá rất lớn ngoài canh tác lúa gạo". Mặc dù, tổng thu nhập thực tế trong giai đoạn này từ canh tác lúa gạo chỉ tăng được 21%, nhưng gia tăng thu nhập từ chăn nuôi gia súc, thủy sản đã đạt tới 53%, từ canh tác các loại cây lương thực khác 55%, từ các loại cây công nghiệp (mía, bông, đậu) tới 66% và từ trồng các cây lâu năm (cao su, cà phê, chè) tới 127%.

Lượng cá khai thác tự nhiên và cá nuôi cung cấp tới 40% khẩu phần đạm cho nhân dân Việt Nam. Mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người đã tăng lên từ 11,8 kg trong năm 1993 tới 13,5 kg trong năm 1995 và ước tính đạt tới 15,0 kg vào năm 2000. Trong mấy năm gần đây (1994- 1997), đóng góp sản phẩm thủy sản (kể cả nuôi trồng) cho GDP khoảng 3%. Ngành Thủy sản đã đạt tốc độ phát triển nhanh, cụ thể, sản lượng năm 1990 chỉ mới là 890.590 tấn, tới năm 2000⁵ sản lượng đã nâng lên tới 1.969.100 tấn. Mặc dầu, tiềm năng khai thác hải sản bị giới hạn (mức khai thác cho phép 1,5 triệu tấn), sản lượng nuôi

⁵ Bộ Thủy sản, (2000), Báo cáo về tình hình phát triển Thủy sản và các hoạt động của CPG kể từ lần họp CPG thứ 2. Bộ Thủy sản, Hà Nội, Việt Nam 6 tr.

trồng thủy sản đã đạt tới 727.140 tấn trong năm 2000. Theo tài liệu thống kê gần đây, có khoảng hơn 3,4 triệu người tham gia vào các hoạt động của nghề cá. Trong số đó có khoảng 600.000 lao động tham gia vào nuôi trồng thủy sản. Tuy sản lượng nuôi trồng có sự tăng trưởng vượt bậc, trong một số trường hợp, cơ hội cho người nghèo tham gia vào các hoạt động nuôi trồng vẫn còn bị hạn chế. Có những dẫn chứng cho thấy, do trình độ thâm canh không đồng đều trong các hệ thống canh tác, đặc biệt trong nghề nuôi tôm, nên các cơ hội sản xuất thường tập trung vào một số nông hộ có kiến thức và có đầu tư ⁶. Mặc dầu Chính phủ khẳng định rằng có khoảng 1,8 triệu ha diện tích mặt nước phù hợp cho nuôi trồng thủy sản, nhưng trong các vực nước (nội địa cũng như ven biển), nguồn lợi thủy sản đang bị đe dọa do môi trường bị suy giảm, do khai thác quá mức và do thiếu kinh nghiệm quản lý một cách thực tiễn⁷.

Trong hoàn cảnh, khả năng tiếp cận của người nghèo với các dịch vụ xã hội bị giới hạn, tính đa dạng các hệ thống canh tác nông nghiệp chưa cao, và nguy cơ suy giảm môi trường lớn, thì việc tập trung nỗ lực để nâng cao hiệu quả và sử dụng bền vững nguồn lợi thủy sản trở nên vô cùng phù hợp với yêu cầu của người nghèo.

⁶ DFID (2000), Đói nghèo và Nguồn lợi Thủy sản ở Việt Nam: đánh giá vai trò và tiềm năng quản lý nguồn lợi thủy sản trong sinh kế người nghèo, DFID, Băng cốc, Thái Lan, 36 tr.

OXFAM (1999) Trà vinh, đánh giá đói nghèo bằng phương pháp cộng đồng. OXFAM- GB, phối hợp với tỉnh Trà vinh, Ngân hàng Thế giới và DFID, Hà Nội, Việt Nam, 60 tr.

⁷ Báo cáo của DFID (2000); MOFI/UNDP (1999) Hướng về tương lai: đánh giá chung về đất nước. UNDP, Hà Nội, Việt Nam, 124 tr

1.1.3. Hiện trạng đói nghèo

1.1.3.1. Hiện trạng tổng quát và xu hướng

Sự tăng trưởng kinh tế và đặc biệt những thành công trong lĩnh vực nông nghiệp đã có ảnh hưởng lớn tới mức độ nghèo đói ở Việt Nam trong thập kỷ qua. Điều này đã được khẳng định qua các cuộc điều tra về mức sống của người dân trong các năm 1993 và 1998. Các cuộc điều tra này đã thu thập số liệu từ hàng ngàn hộ gia đình đại diện, với hàng loạt các chủ đề bao gồm cả chi tiêu và thu nhập, giáo dục, sức khỏe, tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong, di cư, nhà ở, các hoạt động nông nghiệp, các hoạt động kinh doanh nhỏ, tín dụng và tiết kiệm.

Cuộc điều tra năm 1993 cho thấy: số lượng dân số sống dưới mức nghèo đói (mức chi tiêu đầu người hàng năm là 1.160.000 Đồng) chiếm khoảng 58%, đồng thời có tới 25% dân số phải sống dưới mức, được gọi là đói, với bình quân chi tiêu đầu người hàng năm là 750.000 Đồng. Một số chỉ tiêu xã hội khác, chẳng hạn như tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em – những trẻ em còi cọc dưới 5 tuổi - có tới 51%. Trong năm 1993, tỷ lệ trẻ em học tiểu học giảm 29% đối với nữ và 31% đối với nam, đó là hậu quả của các cải cách kinh tế được bắt đầu từ cuối thập niên 80. Tỷ lệ phần trăm dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và điện rất thấp, chỉ khoảng 17% và 48% tương ứng, và chỉ có 25% các hộ gia đình có vô tuyến truyền hình.

Năm 1998 tình trạng đói nghèo được cải thiện một cách mạnh mẽ. Tuy vẫn còn cao, nhưng tỷ lệ đói nghèo đã giảm xuống còn 37% tương ứng với mức chi tiêu đầu người hàng năm là 1.790.000 Đồng hay 128 Đô la Mỹ, còn số người phải sống

dưới mức đói chỉ còn khoảng 15% (chỉ tiêu bình quân đầu người hàng năm là 1.287.000 Đồng, tương ứng 92 Đôla Mỹ). Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm xuống chỉ còn 34% và số trẻ em học tiểu học đã tăng lên 61%, 29 % các hộ gia đình ở nông thôn đã có nước sạch để sinh hoạt, 77 % số hộ nông thôn được sử dụng điện và có tới 58 % các hộ gia đình có vô tuyến truyền hình. Các điều tra về tình trạng nghèo đói được thực hiện thông qua phương pháp đánh giá cộng đồng tại 4 tỉnh đại diện là Lào Cai, Hà Tĩnh, Trà Vinh và Tp. Hồ Chí Minh đều ghi nhận rằng bản thân người dân nông thôn đều nhận thấy mức sống của họ đã được cải thiện rõ rệt.

Tuy vậy, từ những thống kê trên, nhóm Nghiên cứu tình hình Đói nghèo cũng có lời cảnh báo rằng tiềm tàng đói nghèo so với các tiêu chí hiện tại vẫn còn rất cao, vì còn nhiều người đang có cuộc sống kề sát tiêu chí đói nghèo đó. Như vậy những thành công trong việc giảm tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam vẫn còn quá mong manh, vì chỉ cần giảm một chút mức sống xuống do bị thiên tai, giảm sút chất lượng môi trường, hoặc một vài yếu tố kinh tế, thì các hộ gia đình trên sẽ lại bị rơi vào tình trạng tái nghèo đói. Hiện tượng tái nghèo như vậy đã ghi nhận được và là hậu quả của các đợt lụt lội ở miền Trung và ở đồng bằng sông Mê Kông trong năm 2000.

1.1.3.2 Các vùng nghèo đói và đặc điểm của người nghèo

Có tới 80% dân số và 90% dân nghèo sống ở các vùng nông thôn Việt Nam. Trong số các vùng địa lý, tình trạng nghèo đói trầm trọng nhất thuộc về vùng núi phía bắc và các tỉnh miền Trung, nơi có 59% và 52 % dân số trong năm 1998 sống dưới

mức nghèo đói, nơi có sự chênh lệch giàu nghèo (chỉ số đo mức độ nghèo thông qua chi phí tối thiểu) là 16,8 và 19,1 lần. Ở các vùng ven biển, 48 % dân số dọc theo dải bắc Trung Bộ còn đang phải sống trong tình trạng nghèo đói, nhưng chỉ số chênh lệch giàu nghèo lại tương đối thấp chỉ đạt 11,8%. Tuy nhiên những con số thống kê về hiện trạng đói nghèo chung đối với những khu vực rộng lớn có thể, không hoàn toàn phản ánh rõ thực chất. Lấy ví dụ, ở lưu vực sông Mê Kông nơi có tỷ lệ đói nghèo khá thấp, chỉ khoảng 37 % nhưng số lượng người nghèo tập trung ở đây lại chiếm tới 21% tổng số người nghèo đói của Việt Nam. Cũng tương tự như vậy, ở đồng bằng sông Mê Kông, tỷ lệ các gia đình được xem là “đói” là rất thấp, nhưng theo Tổng cục Thống kê, tổng số người nghèo có thể liệt vào “hạng đói” lại cao vào hàng thứ hai, và là khu vực đói nghèo lớn thứ ba trong cả nước, (DFID, 2000b).

Bảng 1: Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình nghèo đói ở những vùng địa lý khác nhau

Các chỉ tiêu	Miền núi phía bắc	Bắc Trung Bộ	Đồng bằng sông Mê Kông
Số thóc trên 1 người (kg/ tháng)	14.38	13.41	13.37
Số cá trên 1 người (kg/tháng)	0.4	1.11	2.44
Số thịt trên 1 người (kg/tháng)	0.97	0.71	0.98
Thu nhập ('000 Đồng)	173,760	174,050	242,310
Tiêu dùng. ('000 Đồng)	149,800	137,920	194,290
Tỷ lệ suy dinh dưỡng (%)	41,25	41,58	42,19

Thực ra, đói nghèo gắn liền với con người, chứ không phải các vùng (khu vực). Những người nghèo thường có trình độ học vấn thấp và có cuộc sống biệt lập. Mặc dù ở Việt Nam chỉ có khoảng 4% dân số sống tại các làng mạc cách đường giao thông không quá 5 km hoặc sống ở gần ven đường, nhưng trong vòng 3 tháng/ năm họ lại không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội vì phần lớn các làng bản không có các dịch vụ giao thông cơ giới. Lại một dẫn chứng nữa, trong số những người không có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ thì tỷ lệ cao nhất (37,5%) được tìm thấy ở nhóm nông hộ có mức chi tiêu thấp. Sự biệt lập này có liên quan tới hoặc bởi đặc tính của các nhóm dân tộc. Mặc dù tỷ lệ đói nghèo của các nhóm dân tộc đã được giảm xuống từ năm 1993, nhưng tới nay vẫn còn khoảng 75% trong số các nhóm đó đang phải sống dưới mức nghèo đói. Người nghèo thường nằm ngoài hoặc ít có điều kiện tiếp cận với hoạt động phát triển như các chương trình tín dụng, cũng như thường bị loại khỏi quá trình hình thành các quyết định. Người nghèo cũng thường dễ bị tổn hại, khi có vấn đề về sức khỏe, khi có thiên tai và khi nguồn lợi tự nhiên suy giảm. Theo tính toán, có tới 79 % người nghèo ở Việt Nam là những người làm nông nghiệp. Phần lớn những nông hộ này có rất ít đất canh tác và con số những nông hộ kiểu này càng gia tăng, điển hình là ở đồng bằng sông Mê Kông, nơi có tới 21 % số gia đình thiếu đất canh tác (kể cả các gia đình thiếu mặt nước cho nuôi trồng thủy sản hoặc sống du canh du cư). Sự thiếu thốn đất đai như vậy càng gia tăng tính bấp bênh trong cuộc sống của người nghèo, đặc biệt trong những tháng giáp hạt. Còn ngư dân vùng ven biển bị nghèo đói vì sự giảm sút đáng kể của sản lượng cá khai thác và vì phải gánh chịu nhiều rủi ro của bão lụt, thiên tai.

Phụ nữ và trẻ em, những người không đất canh tác, những người tàn tật, những người mới nhập cư, hoặc các bệnh nhân của HIV- AIDS, những người thất nghiệp là những đối tượng dễ trở thành nghèo đói. Những gia đình nghèo đói thường là những gia đình thiếu lao động, đông con, những gia đình do phụ nữ làm chủ nhưng không có công ăn việc làm ổn định mà lại phải lo toan nuôi dạy con cái và gánh trách nhiệm gia đình. Những gia đình đông con thì mức chi tiêu bình quân cũng thường thấp nhất. Người phụ nữ thường có rất ít cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội và dịch vụ hỗ trợ khuyến ngư. Những phụ nữ có mức chi tiêu thấp thường bị mù chữ, đặc biệt lại sống ở các vùng sâu vùng xa.

Nguyên nhân gây ra đói nghèo có rất nhiều và phụ thuộc vào các điều kiện của từng khu vực địa lý. Thí dụ, nhân dân vùng núi phía bắc bị nghèo đói là do phải sống biệt lập, thiếu đất canh tác lúa, thiếu giao thông, ít giao tiếp với xã hội, thiếu các dịch vụ xã hội và khuyến ngư kể cả dịch vụ y tế, giáo dục; khó khăn về thị trường và dịch vụ tín dụng. Những chính sách và sự hỗ trợ của Chính phủ gặp nhiều khó khăn khi đưa xuống cho nông dân ở các vùng đó. Còn nhân dân ở vùng ven biển bắc Trung Bộ lại rất thiếu đất canh tác nông nghiệp và nguồn lợi thủy sản, là một phần quan trọng trong hoạt động sống của họ thì lại bị khai thác quá mức. Điều kiện khí hậu ở vùng này quá khắc nghiệt, bị nhiều tác động của thiên tai, bão lụt. Những nguyên nhân trên đã làm cho đời sống của người dân trong vùng luôn bị xáo trộn và rất bấp bênh.

1.1.4. Chính sách của Chính phủ và thể chế tổ chức trong xóa đói nghèo

1.1.4.1. Chính sách của Chính phủ

Do khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị ngày càng gia tăng trong giai đoạn chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường, vì vậy công cuộc phát triển nông thôn đã được Chính phủ dành sự ưu tiên hàng đầu trong Chiến lược phát triển đất nước.

Bộ Lao động, Thương binh Xã hội (LĐTBXH) ngay từ đầu năm 1992 đã điều hành Chương trình “Xóa Đói Giảm Nghèo”, được xem là một nỗ lực lớn nhằm huy động tối đa nhân tài, vật lực của các ban ngành Chính phủ và của toàn dân, thông qua đó xây dựng và triển khai các chương trình và dự án để hỗ trợ dân nghèo. Một trong những tác động nổi bật nhất của Chương trình Quốc gia “Xóa Đói Giảm Nghèo” là chương trình 135 hỗ trợ đầu tư hạ tầng cơ sở trực tiếp cho các cộng đồng (1715 xã) vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo. Chương trình này có phương pháp làm việc mới là chuyển thẳng kinh phí tài trợ của trung ương xuống dự án địa phương. Trong năm đầu, trên cơ sở các ý kiến thống nhất giữa Ủy ban Nhân dân Xã với nhân dân địa phương, Chính phủ sẽ hỗ trợ xây dựng cho một trong sáu hạng mục hạ tầng (đường, thủy lợi, điện, trường, trạm y tế, và nước sạch). Các huyện sẽ chịu trách nhiệm quản lý vốn, còn ban quản lý dự án gồm các thành viên là đại diện của các tổ chức ở làng bản và đại diện của nhân dân sẽ giám sát tiến độ triển khai. Nguyên tắc cơ bản của dự án là làm cho người dân có trách nhiệm với sự phát triển của mình, và đó chính là quá trình xây dựng dân chủ ở địa phương. Năm 1999 là năm đầu tiên của chương trình, các dự án

đã giải ngân được 2/3 vốn phân bổ. Như vậy chương trình đã trở thành chương trình trọng điểm cho các vùng sâu vùng xa. Chương trình 135 được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ kinh phí hàng năm, chứng tỏ Chính phủ xem đây là một chương trình vô cùng quan trọng. Mặc dầu, Chương trình “Xóa Đói Giảm Nghèo” đã có những thành tích nhất định trong việc giải quyết một số nguyên nhân đói nghèo, nhưng chương trình lại chưa giải quyết được những vấn đề to lớn khác như vấn đề sức khỏe cộng đồng, giáo dục đào tạo và hạ tầng nông thôn, cũng như thiếu sự tham gia của người dân trong việc xác định, xây dựng, lập kế hoạch và triển khai dự án⁸. Báo cáo gần đây của Bộ NN&PTNT⁹ đã khuyến nghị rằng một trong những nhiệm vụ phát triển chủ yếu ở cấp huyện và tỉnh là phải hình thành phương pháp làm việc mới sao cho người dân và các tổ chức của họ đủ khả năng xây dựng kế hoạch và các hoạt động từ cấp cơ sở; về phía mình các cấp tỉnh, huyện sẽ được đào tạo về kỹ thuật cộng đồng, phân tích kinh tế xã hội, môi trường và sẽ sử dụng các kỹ thuật đó để làm việc với nhân dân địa phương nhằm chọn các dự án và các hoạt động phát triển. Báo cáo cũng đề xuất rằng cần phải lựa chọn các tỉnh thí điểm để áp dụng kỹ thuật nêu trên. Hiện nay, trung ương đã giao quyền phân bổ và quản lý nguồn vốn cho các địa phương tỉnh, huyện, xã.

Gần đây, Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo” đã được soạn thảo và sẽ trình Chính phủ phê duyệt khoảng giữa năm 2001. Bộ LĐTBXH giữ vai trò thường trực,

⁸ UNDP (1996)

⁹ Lincoln quốc tế (1998)

quản lý và điều phối triển khai Chiến lược. Mục tiêu của Chiến lược là đưa vấn đề xóa đói nghèo thành vấn đề trọng điểm trong các chính sách và các chương trình của Nhà nước, như Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã khẳng định tại hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hợp Quốc tại Niu Ooc¹⁰. Để triển khai Chiến lược này, các bộ, ban ngành, các tổ chức xã hội cần phải phối hợp với bộ LĐTBXH xây dựng các chính sách chuyên ngành trong các lĩnh vực sau : i) tín dụng cho nông dân và người nghèo ; ii) dịch vụ và hỗ trợ y tế; iii) hỗ trợ giáo dục và đào tạo cho người nghèo; iv) hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn; v) hỗ trợ pháp lý cho người nghèo; vi) an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng yếu thế ; vii) hỗ trợ người nghèo về nhà ở; và viii) hỗ trợ về đất, tư liệu sản xuất cho người nghèo.

Chiến lược cũng lập danh sách gồm 7 nhóm dự án : i) hỗ trợ đầu tư hạ tầng cơ sở; ii) chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông- lâm- ngư; iii) định canh, định cư, di dân, kinh tế mới ; iv) hỗ trợ người nghèo về văn hoá thông tin ; v) đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo ; vi) thay thế cầu khỉ bằng cầu bê tông ở vùng đồng bằng sông Mê Kông ; và vii) xây dựng các mô hình xóa đói giảm nghèo bền vững.

1.1.4.2. Ngành Thủy sản và nuôi trồng thủy sản

Ngành Thủy sản đã gần nhiều hoạt động với các nhóm dân nghèo, các cộng đồng có cuộc sống bấp bênh dễ bị rủi

¹⁰ 6- 8 tháng 9 năm 2000, Niu- Ooc

ro, có cuộc sống ít nhiều phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản. Một số dự án quốc tế có mục đích xóa đói giảm nghèo cũng đã được tài trợ cho ngành. Tuy vậy, Bộ Thủy sản chỉ mới có vai trò rất khiêm tốn trong Chương trình “ Xóa đói Giảm nghèo”, hoặc các chương trình cấp nhà nước có cùng mục đích xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, Bộ Thủy sản có chương trình 773 và một vài dự án nghiên cứu, phát triển khác hỗ trợ cho phát triển nông thôn. Từ năm 1994, Chính phủ đã phê duyệt cho Bộ Thủy sản triển khai chương trình 773 với mục đích khuyến khích nhân dân sử dụng đất trồng bãi bồi (các vùng trũng, vùng đầm lầy, vùng triều) cho phát triển nuôi trồng Thủy sản. Tới nay, đã có 100 dự án thuộc chương trình này được phê duyệt với tổng số vốn đầu tư là 1.130 tỷ Đồng dành cho việc xây dựng hạ tầng, cải tạo các mặt nước hoang hoá phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Các Viện nghiên cứu, đặc biệt là Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1 đã kết gán với nhiều dự án nghiên cứu, phát triển¹¹ nhằm chuyển giao công nghệ nuôi trồng Thủy sản quy mô nông hộ cho nông dân. Số liệu trong bảng 2 cho thấy những dự án đã và đang triển khai có liên quan tới vấn đề chuyển giao kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và xóa đói giảm nghèo.

¹¹ Báo cáo của Hội nghị Xác định Quy mô và Phạm vi của Chiến lược “ Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bến vũng Góp phần Xóa đói Giảm nghèo- SAPA” có danh sách đầy đủ về các dự án trợ giúp kỹ thuật cho nuôi trồng thủy sản liên quan tới xóa đói giảm nghèo

**Bảng 2. Những dự án hỗ trợ cho ngành thủy sản
trong thời gian gần đây**

Thời gian	Các tổ chức tài trợ	Mục tiêu
Từ 1986 - 1997's	UNDP/FAO	Củng cố năng lực nghiên cứu, xây dựng hệ thống khuyến ngư để giới thiệu công nghệ nuôi trồng thủy sản đầu tư thấp cho nông dân
Từ 1995	Cơ quan Phát triển hải ngoại của Thụy Điển tài trợ thông qua Học viện Công nghệ châu Á	Mở rộng nghiên cứu hệ thống canh tác kết hợp nông nghiệp-nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Hồng
Từ 1997	Cơ quan Phát triển hải ngoại của Thụy Điển tài trợ thông qua Học viện công nghệ châu Á	Hỗ trợ đối thoại với các tỉnh miền núi phía bắc nhằm giới thiệu khả năng nuôi trồng thủy sản phục vụ xóa đói nghèo
Từ 1999	UNDP/FAO	Phát triển nuôi trồng thủy sản trên cơ sở có sự tham gia cộng đồng tại ba tỉnh miền núi Tây Bắc
Từ 2000	Cơ quan Phát triển hải ngoại của Thụy Điển tài trợ thông qua Học viện công nghệ châu Á	Hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản với sự tham gia cộng đồng ở ba tỉnh miền núi Đông Bắc
Từ 1998	Cơ quan Phát triển hải ngoại của Na uy	Xây dựng năng lực hỗ trợ cho xóa đói nghèo ở nông thôn và các vùng ven biển
Từ 2000	Cơ quan Phát triển hải ngoại của Đan Mạch	Chương trình hỗ trợ ngành thủy sản với một trong số mục tiêu là xóa đói giảm nghèo

Thời gian	Các tổ chức tài trợ	Mục tiêu
Từ 2000	Mạng lưới các trung tâm Nuôi trồng Thủy sản châu Á, Cơ quan Phát triển hải ngoại của vương quốc Anh, Tổ chức Nông lương của Liên Hợp quốc	Dự án STREAM. Nuôi trồng và quản lý nguồn lợi Thủy sản góp phần xóa đói giảm nghèo và hình thành mạng lưới khu vực
	Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế của Úc, Trung tâm nghiên cứu phát triển của Canada	Một số dự án nghiên cứu hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô nông hộ, phát triển nuôi trồng thủy sản hồ chứa.

1.1.5. Những dẫn chứng về xóa đói giảm nghèo nhờ nuôi trồng thủy sản

1.1.5.1. Nguồn lợi thủy sản và các sinh kế của người nghèo

Những ngư dân đánh cá thường là những người nghèo nhất. Ở các làng xã ven biển, công việc đánh cá có thể là công việc phụ hoặc công việc có tính mùa vụ của nhiều gia đình nghèo, của nhóm các gia đình có cuộc sống bấp bênh. Đối với những gia đình nghèo, những gia đình làm nghề đánh cá chuyên nghiệp hoặc theo thời vụ, nguồn lợi thủy sản (kể cả cá và các loài khác) là một nguồn dinh dưỡng chính, không dễ dàng thay được bằng các nguồn dinh dưỡng khác (đặc biệt trong những lúc khó khăn) và cũng là nguồn thu nhập quan trọng. Đối với các gia đình nghèo ở miền núi, ao cá được xem như là kho dự trữ thức ăn của gia đình để đón khách, phục vụ cho các lễ hội, giỗ, tết, cưới xin.

Thực tế, nếu thiếu ao cá, thì những lễ hội đó là gánh nặng cho các gia đình nghèo. Nhiều gia đình không có hoặc thiếu đất canh tác cuộc sống của họ thường gắn chặt vào nguồn lợi thủy sản ở các đầm vực, rừng ngập mặn hoặc khai thác những loài thủy hải sản khác (không phải là cá). Có nhiều những mô hình chứng minh rằng quản lý cộng đồng các vực nước tự nhiên và các hồ chứa nhằm cải thiện môi trường sống của các đối tượng thủy sản, nâng cao năng suất tự nhiên cũng có thể giúp dân nghèo cải thiện sinh kế. Khả năng tham gia vào nuôi trồng thủy sản của người nghèo phụ thuộc nhiều yếu tố, kể cả nhân lực (lao động, trình độ hiểu biết, kỹ năng), tài sản và tài nguyên sẵn có (đất canh tác, mặt nước, nguồn lợi thủy sản tự nhiên, rừng), quan hệ xã hội (quan hệ gia đình, mối quan hệ cộng đồng, hiện trạng gia đình), hiện trạng hạ tầng cơ sở (đường sá, dụng cụ, thiết bị) và tài chính (tín dụng, tiết kiệm, thu nhập, bảo hiểm). Thông thường, điều kiện xã hội có tác động rất lớn tới các phương án lựa chọn của người dân, tới khả năng sử dụng các yếu tố nêu trên để đạt các kết quả. Mặt khác, các chính sách cũng như thể chế tổ chức và cả xã hội (thông qua thị trường, các cộng đồng, chính phủ và các đối tác hữu quan) ngược lại cũng có tác động sâu sắc tới cuộc sống của nhân dân. Vì vậy, những hỗ trợ giúp đỡ người nghèo để quản lý nguồn lợi và phát triển nuôi trồng thủy sản cần phải được xác định kỹ càng, dựa trên sự hiểu biết tường tận về sinh kế của họ (DFID,2000¹²).

¹² DFID 2000. Quản lý nguồn lợi thủy sản để ổn định cuộc sống của người nghèo. Tuyển tập báo cáo của DFID- SE chương trình quản lý nguồn lợi thủy sản châu Á. Hội nghị thư điện tử, tháng 6.2000, Băng Cốc, Thái Lan, 148 tr.

1.1.5.2 Xóa đói giảm nghèo thông qua nuôi trồng thủy sản

Thông thường có tới 80% các gia đình sống trong các cộng đồng ven biển có nguồn thu nhập chủ yếu từ khai thác thủy sản, và hầu như toàn bộ sinh kế của các gia đình này phụ thuộc vào khai thác hải sản và một vài công việc có liên quan, bởi lẽ các cộng đồng ven biển có rất ít đất canh tác nông nghiệp. Sinh kế của các gia đình ngư dân thường bấp bênh, dễ bị rủi ro, vì tính thời vụ của thời tiết, vì sự tàn phá của bão lụt và sự di cư của các đàn cá. Vì vậy, trong một năm, người ngư dân có tới 3- 4 tháng phải dựa vào nguồn tiền tích lũy được, hoặc thậm chí phải vay mượn để mua lương thực. Gần đây, nguồn lợi cá tự nhiên bị giảm sút nghiêm trọng (do khai thác quá mức, dùng các phương tiện khai thác có tính huỷ diệt, phá huỷ rừng ngập mặn, xây dựng các cơ sở nuôi tôm rộng lớn). Nuôi thâm canh (chẳng hạn như nuôi tôm) có đầu tư lớn, không đúng kỹ thuật đã tạo ra những rủi ro, gây nên một số hậu quả tiêu cực, làm cho một số gia đình nghèo trở nên nghèo hơn và mất đất. Thí dụ ở Trà Vinh, do bị rủi ro bệnh dịch của nghề tôm mà một số gia đình không trả được nợ vay. Những rủi ro như vậy có thể ghi nhận được và giảm thiểu nếu áp dụng giải pháp nuôi công nghệ thấp (có thể nuôi cá, nuôi nhuyễn thể), đảm bảo dịch vụ khuyến ngư phù hợp và cải tiến quản lý nguồn lợi nhằm đáp ứng các nhu cầu của người nghèo. Các Hợp Tác Xã khai thác hải sản có thể đề ra các hoạt động có tính tập thể, chẳng hạn như, thống nhất sử dụng loại lưới khai thác an toàn, sao cho nguồn thu của họ gắn liền với năng suất của nguồn lợi. Các tổ chức xã hội cần giúp người nghèo hình thành mối quan hệ, tăng cường tiếp cận với dịch vụ

khuyến ngư, với các tài sản công cộng, hạ tầng cơ sở và cung cấp thông tin.

Các vùng ven biển như Nghệ An, Nam Định, Nha Trang, Quảng Bình và Hải Phòng (Đồ Sơn), nuôi trồng thủy sản đã trở thành tiền đề cho cải thiện sinh kế và giảm tính bấp bênh, rủi ro cho các gia đình có thu nhập thấp, các gia đình ngư dân không có đất canh tác, đồng thời là cơ hội cho một bộ phận ngư dân chuyển đổi ngành nghề vì nguồn lợi thủy sản ven biển và môi trường sinh thái bị suy giảm. Ở Nghệ An và Nam Định, nuôi ngao ở các vùng triều đã tạo thêm công ăn việc làm cho ngư dân nghèo có thu nhập thấp, hoặc không đất canh tác. Quản lý và sử dụng tốt nguồn lợi thủy sản cũng tạo ra cơ hội thuận lợi để cải thiện sinh kế của nhân dân ven biển. Thí dụ điển hình là cộng đồng dân nghèo ở vùng biển Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã hợp tác quản lý nguồn nghề tự nhiên, nhờ vậy cuộc sống của hàng chục gia đình được cải thiện cơ bản. Còn ở Khánh Hòa, các gia đình ngư dân không đất canh tác đã thu lợi bằng cách nuôi cá, tôm hùm trong những lồng có kích thước bé nhỏ. Hiện nay phương án nuôi cá kết hợp quy mô nông hộ đang được xây dựng thành giải pháp sinh kế phù hợp cho nhân dân sống trong các vùng bảo tồn đa dạng sinh học biển. Thực ra, nguồn thu nhập do canh tác nông nghiệp từ những cánh đồng bạc màu, đất cát pha ven biển thường rất thấp, không đáng kể. Kinh nghiệm ở vùng ven biển miền Trung (Thừa Thiên - Huế) cho thấy các vùng đất ít màu mỡ đó lại là những tiềm năng to lớn để phát triển nuôi trồng thủy hải sản.

Đồng bằng sông Mê Kông là một tổng thể của nhiều hệ sinh thái nông nghiệp nhưng rất dễ bị tổn hại. Hơn 20 năm qua, thông qua việc đào mương đắp đập, định canh định cư, khai hoang phục hoá và thâm canh, Chính phủ và nông dân đã chuyển đổi 4 triệu hecta đầm lầy thành đất nông nghiệp và biến đồng bằng Mê Kông thành hệ thống canh tác nông nghiệp lớn nhất đất nước. Cũng vì vậy, có tới 70 % rừng ngập mặn và 95 % diện tích rừng tràm đã bị chặt phá. Dân nghèo của vùng đồng bằng còn phải hứng chịu lụt lội trong mùa mưa lũ. Các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp và An Giang, thường xuyên có đỉnh lũ cao từ 0,3- 3,0 m. Trong mùa mưa lũ, cuộc sống của nhiều gia đình nông dân luôn phải phụ thuộc vào hoạt động khai thác thủy sản. Trong mùa khô, khi lưu lượng nước giảm tới 95% và hiện tượng nhiễm mặn xảy ra thì người nông dân lại sử dụng mặt nước nhiễm mặn cho nuôi trồng thủy sản mặn lợ.

Nguồn lợi thủy sản tự nhiên bị giảm sút đáng kể vì cường độ khai thác quá mức, mất mát dần các khu vực sinh thái, vì sử dụng quá nhiều hoá chất trong nông nghiệp, và giảm độ pH ở các vùng đất phèn do sự xói mòn của các đợt mưa sớm. Nhiều dân nghèo mà cuộc sống của họ phụ thuộc chủ yếu vào nguồn lợi thủy sản phải gánh chịu thiệt thòi từ sự giảm sút đó. Tuy vậy, cải thiện quản lý và hệ thống canh tác nuôi tôm kết hợp với rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Mê Kông đã giúp các gia đình đó nâng cao mức sống, tạo ra một khả năng mới cho dân nghèo tăng thu nhập mà không phải chặt phá rừng.

Lợi nhuận thường xuyên trong khu vực đồng bằng sông Mê Kông, đã buộc người nông dân phải vớt đất làm nhà và vườn, tạo ra các ao, kênh mương có thể tận dụng để nuôi trồng thủy sản. Có đến 60- 70 % nông hộ sống ở đồng bằng sông Mê Kông có hoạt động nuôi trồng thủy sản. Ở những khu vực của các tỉnh Long an và Bình dương, nơi mà nguồn nước chủ yếu phụ thuộc vào lượng mưa thì việc quản lý chất lượng nước ao nói chung là khó, nên nông dân chủ yếu nuôi cá trê, cá rô phi và cá tai tượng. Những vùng có hệ thống tưới tiêu tốt như ở Tây ninh nguồn nước của các kênh mương thủy lợi luôn cung cấp đầy đủ cho các ao cá, nên người dân có thể nuôi bằng các phương thức khác nhau và các đối tượng khác nhau (nuôi rô phi, nuôi cá basa, cá chép, cá tai tượng).

Các vùng rừng núi, nơi các quần đàn cá tự nhiên bị giảm sút, nhưng nguồn nước lại dồi dào và được lưu giữ trong các hồ chứa, các ao gia đình. Người nghèo có thể tận dụng các hồ chứa này để thả cá, nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ nhằm giảm bớt những khó khăn, đảm bảo an toàn thực phẩm và tạo thêm nguồn thu nhập. Thí dụ, ở các vùng miền núi phía bắc, cá trong hồ ao của người dân thiểu số được xem là kho dự trữ thức ăn và là kết tiền trong lúc giáp hạt hoặc trong các dịp lễ hội.

Các đánh giá về đói nghèo ở Việt Nam nhấn mạnh về tầm quan trọng của các hoạt động nhằm đa dạng và tăng nguồn thu nhập cho nhân dân nông thôn, giảm tính bấp bênh trong cuộc sống của họ. Rõ ràng, với ý nghĩa đó, nuôi trồng thủy sản là một trong những giải pháp quan trọng cho tất cả các khu vực miền núi, đồng bằng và ven biển.

1.1.5.3. Sự hỗ trợ của Chính phủ cho nuôi trồng thủy sản

Chính phủ đã có nhiều nghị định, quyết định và các biện pháp để ủng hộ, thúc đẩy sự phát triển nuôi trồng thủy sản, bởi nhận thức về vai trò của nuôi trồng thủy sản trong xóa đói giảm nghèo càng ngày càng gia tăng.

Tại hội nghị tổng kết của ngành Thủy sản năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của nuôi trồng thủy sản trong việc ổn định sản lượng thủy sản. Thủ tướng cũng đánh giá rằng nuôi trồng thủy sản vẫn chưa phát triển một cách mạnh mẽ tương xứng với tiềm năng của nó cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Chính phủ đã thể hiện sự ủng hộ của mình bằng việc phê duyệt Chương trình “Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 1999- 2010” do Bộ Thủy sản chuẩn bị và đệ trình vào cuối năm 1999. Mục tiêu của chương trình là đảm bảo an toàn thực phẩm cho nhân dân Việt Nam và tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Chương trình đặt chỉ tiêu đạt 2 triệu tấn cá nuôi vào năm 2010, đóng góp tới 60- 65 % tổng sản lượng thủy sản của cả nước.

Ngày 15 tháng 6 năm 2000, Chính phủ đã ban hành nghị quyết 09 về một số chủ trương chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế về tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó đề ra định hướng: nuôi trồng thủy sản cần phải phát triển một cách bền vững trên cơ sở sử dụng một phần đất trũng, đất ven biển. Đa dạng các đối tượng tôm nuôi trong các hệ thống thâm canh, cũng như trong hệ thống nuôi ghép với các loài cá có giá trị trong các môi trường canh tác ngọt, lợ, mặn được xem là phương thức phù hợp để phát triển nuôi trồng bền vững. Giao quyền sử dụng mặt

nước và xây dựng chế độ ưu tiên tín dụng cho dân nghèo đặc biệt vùng sâu vùng xa được xem là những biện pháp tích cực để thực hiện nghị quyết này.

Tuy vậy, cho tới nay sự hỗ trợ và những chương trình đang được triển khai cũng như các hoạt động dự án chưa được phối kết hợp chặt chẽ để cùng đáp ứng những nhu cầu của người nghèo. Chính vì vậy, trước khi có Chiến lược “Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Bền vững Góp phần Xóa đói Giảm nghèo” thì nuôi trồng thủy sản vẫn chưa được đưa vào Chương trình quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo”.

1.1.5.4. Các hệ thống nuôi trồng thủy sản phù hợp cho xóa đói giảm nghèo

Cuộc hội thảo bằng thư điện tử mới đây của Cơ quan Phát triển Hải ngoại của Vương quốc Anh về nguồn lợi thủy sản và dân nghèo đã ghi nhận rằng cuộc sống của người nghèo có thể từng bước được cải thiện thông qua một tiến trình năng động, bắt đầu bằng việc xây dựng hạ tầng trạm trại và nâng cao kỹ năng quản lý, sử dụng phương pháp tham gia cộng đồng và cách thức tiếp cận phù hợp. Năng lực thể chế và cơ chế khuyến khích cho các cơ quan địa phương cần phải được xây dựng và tăng cường. Cơ chế khuyến khích ở đây được hiểu rằng nguồn kinh phí hoạt động sẽ được gia tăng tương ứng với khối lượng và chất lượng công việc. Việc hình thành mạng lưới của các ban ngành thủy sản, các nhà sản xuất nhỏ, các nhà chế biến, v.v. cần được xem là một khâu quan trọng nhằm hỗ trợ cho quá trình học tập, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương, các nước trong khu vực.

Khác với nhiều nước trên thế giới, nuôi trồng thủy sản của Việt Nam chủ yếu được thực hiện ở quy mô nông hộ. Trong lĩnh vực nước ngọt, cá được nuôi chủ yếu trong hệ thống chăn nuôi kết hợp Vườn – Ao – Chuồng (VAC), trên ruộng lúa và nuôi ghép trong các hồ chứa nhỏ. Những hệ thống canh tác này đều có đặc điểm là đầu tư thấp, tận dụng mặt nước, năng suất nuôi không cao, nhưng an toàn về môi trường và có hiệu quả kinh tế tương đối cao. Thí dụ, hệ thống chăn nuôi kết hợp, an toàn môi trường như vậy chỉ chiếm khoảng 10- 30% diện tích đất canh tác, nhưng thu nhập của nó chiếm tới 30- 70% trong tổng thu nhập nông nghiệp của gia đình nông dân. Thí dụ điển hình khác là có thể giảm tới 70- 100% thuốc trừ sâu trong hệ thống canh tác cá- lúa, mà không gây suy giảm năng suất và sản lượng lúa. Những nông dân trình diễn còn thu được sản lượng thóc cao hơn từ 3- 5% và thu được 230- 300 kg cá thịt mà không cần đầu tư bổ sung. Do vậy, hệ thống cá lúa đã cho lãi suất cao hơn tới 1,5 lần so với trồng lúa thuần túy mà lại giảm được rủi ro trong việc sử dụng thuốc trừ sâu. Điều đó có nghĩa là các hệ thống canh tác phù hợp có thể cải thiện xã hội, môi trường và kinh tế.

Trong lĩnh vực nước lợ, hệ thống nuôi luân canh các đối tượng khác nhau như cua, cá, tôm, nhuyễn thể và rau câu trong các ao vừa và nhỏ đã được giới thiệu rộng rãi cho nhân dân, tuy vậy vẫn phải tiếp tục cải tiến. Nuôi biển là một lĩnh vực mới ở Việt Nam. Hiện nay, các cơ quan nghiên cứu đang xây dựng các công nghệ phù hợp cũng như tìm các giải pháp sử dụng hợp lý tiềm năng nguồn lợi. Trong kế hoạch phát triển nuôi hải sản, những nỗ lực nói trên đã được bắt đầu ở một số khu vực với sự

hỗ trợ của NORAD, và hợp phần SUMA của Chương trình hỗ trợ ngành (SPS) do DANIDA tài trợ.

Các hệ thống canh tác nêu trên đã tạo ra thu nhập, công ăn việc làm, đảm bảo an toàn lương thực thực phẩm, ổn định sinh kế cho các nông hộ nuôi trồng thủy sản, cũng như các cộng đồng, các nông hộ làm dịch vụ nuôi trồng thủy sản.

1.1.6. Những thách thức trong việc xây dựng Chiến lược nuôi trồng thủy sản cho người nghèo

Mặc dầu nuôi trồng thủy sản có khả năng rõ ràng trong xóa đói giảm nghèo, nhưng để khả năng đó trở thành hiện thực và nhân rộng, ngành thủy sản cần phải xây dựng Chiến lược và các chính sách có thể giải quyết được những tồn tại, thách thức sau đây:

- Cần phải xây dựng kế hoạch phát triển thủy sản sao cho kế hoạch đó là một bộ phận trong chương trình phát triển nông thôn phục vụ mục tiêu xóa đói giảm nghèo, dựa trên cơ sở nguồn lợi sẵn có của địa phương và những nhu cầu ưu tiên của nhân dân trong vùng. Trong thực tế ở một số địa phương đã có những kinh nghiệm : không thể phát triển nuôi thủy sản trong đầm phá nếu sự phát triển đó chỉ có mang lại lợi ích cho một số người giàu, nhưng lại đẩy cuộc sống của những gia đình chài lưới vào thế bấp bênh; hoặc không nên hỗ trợ phát triển nuôi tôm trong các huyện nghèo ven biển nếu sự phát triển đó không tạo được sự tiếp cận của dân nghèo đối với tín dụng, đối với việc sử dụng quỹ đất, và không được hưởng lợi ích của

dịch vụ khuyến ngư vì hạn chế ngôn ngữ, chẳng hạn như đối với cộng đồng dân tộc Khơ me¹³.

- Cần xây dựng năng lực cho các cơ quan, tổ chức cung cấp các dịch vụ để xác định và đáp ứng nhu cầu sinh kế của người nghèo. Để có thể xây dựng được năng lực đó, cần phải có những phân tích đánh giá tính đa dạng và sự năng động trong các hoạt động sống, cũng như vai trò của nuôi trồng thủy sản, nhằm góp phần hình thành chính sách và các dự án đáp ứng các nhu cầu người nghèo và tăng cường năng lực cho họ, tạo điều kiện để họ tham gia vào quá trình lập kế hoạch, triển khai, kiểm soát và đánh giá các dự án.
- Cần nâng cao nhận thức và tăng cường trao đổi kinh nghiệm về vai trò của nuôi trồng thủy sản như một tiền đề trong cải thiện cuộc sống của nhân dân. Cần phải gắn kết với chương trình khu vực “Hỗ trợ quản lý nguồn lợi thủy sản – STREAM “, sao cho những kết quả thành công của Việt Nam được thông báo trao đổi cho các bên liên quan, cho các nhà làm chính sách ở các ngành, các bộ khác nhau, cũng như cho các nhà tài trợ nhằm tiếp tục có thêm sự hỗ trợ cho các dự án phát triển nông thôn.
- Cần xây dựng mạng lưới rộng khắp giữa những người nghèo sống rải rác khắp nơi, giữa những người đang tham gia quản lý nguồn lợi thủy sản. Trong quá trình

¹³ Đánh giá cộng đồng hiện trạng nghèo đói ở tỉnh Trà Vinh do Oxfam’s thực hiện

hình thành mạng lưới, cần phải cân nhắc và tính toán tới sự chênh lệch về trình độ, kinh nghiệm và học vấn, nhưng lại phải tập trung các nỗ lực để có sự bình đẳng và tính cộng đồng giữa các thành viên. Những tác nhân hữu quan khác như các nhà dịch vụ và cung cấp thiết bị, nhà sản xuất/hoặc nhà môi giới trung gian và các tổ chức liên quan tới dịch vụ hỗ trợ như tín dụng, khuyến ngư, nghiên cứu, đào tạo, giáo dục từ các cơ quan Chính phủ, phi Chính phủ đến các tổ chức tài trợ cũng cần được xem xét để đưa vào mạng lưới.

- Cần nâng cao khả năng tiếp cận của người nghèo đối với tài sản, vật chất, tài chính (tín dụng, bảo hiểm, tiết kiệm), các thông tin và thị trường.
- Cần phát triển các công nghệ an toàn về môi trường cho nuôi trồng thủy sản ven biển (nuôi nước lợ và biển). Vì lẽ, hiện nay Việt Nam chưa có kinh nghiệm và thực tiễn về nuôi trồng hải sản, nên các công nghệ phù hợp cũng như quy hoạch phát triển đang ở giai đoạn hình thành. Nếu phát triển nuôi biển mà thiếu các công nghệ an toàn và phù hợp, có thể dẫn đến hậu quả làm suy giảm chất lượng môi trường (ô nhiễm của các chất thải, phát sinh bệnh dịch, giảm đàn cá tự nhiên vì tăng cường độ khai thác con giống) và tạo ra năng suất nuôi trồng thấp. Trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt, các quy trình công nghệ ương nuôi đã được xây dựng, tuy vậy cần phải chú trọng cho việc phát triển các đối tượng bản địa, và đẩy mạnh hoạt động chuyển giao kỹ thuật cho người nghèo.

- Cần phải hạn chế sự suy giảm hoặc sử dụng không bền vững nguồn lợi tự nhiên, kể cả môi trường sống, tính đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản ven biển và nội địa bằng cách quy hoạch phát triển các hoạt động nuôi trồng thủy sản thành một bộ phận trong tổng thể kế hoạch quản lý nguồn lợi và phát triển nông thôn.
- Cần phải nâng cao trình độ điều phối giữa các nhà tài trợ với các tổ chức Chính phủ.

1.2. CHIẾN LƯỢC “PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO” (SAPA)

1.2.1. Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các nội dung của Chiến lược SAPA

Báo cáo Phát triển của Việt Nam năm 2000 “Tấn công và nghèo đói” đã ghi rõ rằng mỗi một ban ngành sẽ xây dựng chương trình xóa đói giảm nghèo trong lĩnh vực chuyên môn của mình, trên ba khía cạnh sau: (1) tạo cơ hội cho người nghèo; (2) đảm bảo tính bình đẳng cho người nghèo; và (3) giảm thiểu tín bấp bênh và rủi ro cho người nghèo.

Chiến lược SAPA được Bộ Thủy sản xây dựng với mục tiêu tổng quát là góp phần xóa đói giảm nghèo. Chiến lược này được xem như Chiến lược ngành nằm trong Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo” do bộ LĐTBXH xây dựng và điều phối. Mục tiêu cụ thể của Chiến lược SAPA là: Cải thiện sinh kế của người nghèo và người dân có cuộc sống bấp bênh, dễ bị

thương tổn, nhờ phát triển nuôi trồng thủy sản.

Các nội dung của Chiến lược SAPA là:

1.2.1.1. Củng cố và nâng cao năng lực tổ chức, đặc biệt cấp địa phương và cộng đồng để hiểu biết và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về hoạt động sống của người nghèo, của các cộng đồng có cuộc sống bấp bênh nhưng sinh kế của họ lại phụ thuộc hoặc có lợi do nuôi trồng thủy sản;

1.2.1.2. Nâng cao mức độ tiếp cận của người nghèo tới cơ sở vật chất, thông tin, tín dụng, dịch vụ khuyến ngư và thị trường;

1.2.1.3. Cải thiện trao đổi thông tin giữa các tác nhân liên đới¹⁴ thông qua : nâng cao nhận thức, chia sẻ kinh nghiệm, lập mạng lưới, điều phối hợp tác trong ngành/liên ngành và các nhà tài trợ; giới thiệu phương pháp tham gia cộng đồng trong lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá; thông báo các chính sách phát triển;

1.2.1.4. Phát triển và tiếp nhận công nghệ nuôi thủy hải sản an toàn môi trường, ít rủi ro, đầu tư thấp cũng như xây dựng và phổ biến kinh nghiệm quản lý phù hợp.

1.2.2. Phương pháp tiếp cận của Chiến lược SAPA

Chiến lược SAPA sẽ từng bước xây dựng, mở rộng kiến thức, kinh nghiệm và các hoạt động trên cơ sở các phân tích đánh giá về sinh kế của người nghèo và thực tiễn triển khai các

¹⁴ Tất cả các cấp trong và ngoài ngành Thủy sản

dự án ở địa phương. Chính vì vậy, chiến lược này đã trở thành Chiến lược của ngành thủy sản, là nhánh trong Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo”. Những phương thức tiếp cận và hoạt động dưới đây sẽ làm cho các nội dung của Chiến lược SAPA được thực thi.

1.2.2.1 Xây dựng năng lực cho người nghèo

Chiến lược SAPA tập trung nỗ lực để xây dựng và củng cố năng lực, đặc biệt cho các tổ chức, cơ quan địa phương nhằm hiểu biết tốt hơn và hỗ trợ hữu hiệu hơn cho sinh kế của các cộng đồng có cuộc sống phụ thuộc vào nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản. Các cơ quan và tổ chức địa phương cũng cần phải có năng lực để hiểu biết các nhu cầu của người nghèo thông qua đánh giá cộng đồng, làm cơ sở xây dựng các dự án hỗ trợ, đáp ứng các nhu cầu của họ. Chính vì vậy, ngay từ đầu phải ưu tiên xây dựng năng lực phân tích đánh giá sinh kế các cộng đồng.

Bước đầu, cần phải xác định các tổ chức cơ quan địa phương sẽ tham gia vào các hoạt động xóa đói nghèo, nhu cầu đào tạo kỹ thuật phân tích sinh kế của các tổ chức cơ quan này. Chiến lược SAPA sẽ hỗ trợ đào tạo kỹ năng cho cán bộ của các cơ quan đó để sau này họ có thể đảm nhận trách nhiệm triển khai các hoạt động của Chiến lược. Việc xây dựng năng lực sẽ được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo, đào tạo và các chương trình liên quan khác, cũng như các hoạt động đánh giá thực địa tại các cộng đồng được lựa chọn.

1.2.2.2 Cải thiện mức độ tiếp cận của người nghèo tới các dịch vụ

Chiến lược SAPA ghi nhận rằng cần phải hỗ trợ tốt hơn về vật tư thiết bị, thông tin, tài chính, dịch vụ khuyến ngư và thị trường để đáp ứng nhu cầu của người nghèo. Vì vậy, Chiến lược sẽ hình thành cơ chế hiệu quả hơn cho người nghèo để tiếp cận tới các đầu tư và dịch vụ.

Trên cơ sở của các phân tích sinh kế, sẽ phải hình thành mối liên kết của các đối tác để hỗ trợ cho các khu vực được lựa chọn. Chẳng hạn, sẽ phải tư vấn và hình thành mối liên kết với các tổ chức như ngân hàng người nghèo, để tận dụng tối đa và phát triển các cách thức nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người nghèo tới dịch vụ tín dụng và các dịch vụ khác.

Chiến lược SAPA sẽ giúp xây dựng các dự án điểm nhằm hiện thực hoá các ý niệm, sáng kiến mới, để cải thiện mức độ tiếp cận của người nghèo với các loại hình dịch vụ. Những dự án như vậy sẽ mô tả và đề ra các giải pháp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo tới nguồn lợi, tới các phương tiện và phương pháp khuyến ngư, tiếp cận với thị trường và tín dụng cùng với tất cả những dịch vụ khác. Đồng thời, các kinh nghiệm rút ra từ các dự án sẽ được chia sẻ giữa các dự án, khu vực, đối tác.

1.2.2.3. Tăng cường thông tin và xây dựng mạng lưới

Chiến lược SAPA thấy cần phải hình thành mạng lưới có hiệu quả và tăng cường độ thông tin về hoạt động xóa đói giảm nghèo và nuôi trồng thủy sản ở tất cả các cấp. Thông tin liên lạc

giữa các tác nhân liên quan, liên đới cũng sẽ được cải thiện nhờ : nâng cao trình độ nhận thức; chia sẻ kinh nghiệm; điều phối hoạt động nội bộ, liên ngành và với các nhà tài trợ; giới thiệu phương pháp tham gia cộng đồng trong việc lập kế hoạch, triển khai dự án, quản lý và đánh giá.

Chiến lược SAPA sẽ thu thập và chia sẻ kinh nghiệm mới cũng như những bài học thu được từ các hoạt động góp phần xây dựng hoặc điều chỉnh các chính sách.

Bước đầu, văn bản Chiến lược SAPA sẽ được in ấn và phân phát rộng rãi giữa các đối tác, giữa các tổ chức liên quan và văn bản Chiến lược sẽ được giản lược hơn để phân phát cho nông dân. Để cải thiện hoạt động trao đổi thông tin giữa các dự án, hệ thống thông tin sẽ được thiết lập trên cơ sở nguồn lợi hiện có. Mối quan hệ trao đổi thông tin giữa Việt Nam và khu vực cũng sẽ được hình thành.

Dựa trên nhu cầu sinh kế của người nghèo và của thị trường, Chiến lược SAPA sẽ giúp để giới thiệu một cách rộng rãi những mô hình canh tác an toàn, đầu tư thấp, ít rủi ro với những thông tin phù hợp đáp ứng các đòi hỏi của địa phương.

Những ý niệm mới, các phương pháp mới thu được từ các dự án điểm cũng sẽ được chia sẻ một cách rộng rãi.

Liên lạc và điều phối mối quan hệ với các đối tác cũng sẽ được tăng cường nhờ các cuộc họp chính thức hoặc không chính thức nhằm đề ra các phương thức hợp tác hữu hiệu, hỗ trợ cho Chính phủ trong việc thực hiện mục tiêu xóa đói nghèo.

1.2.2.4 Công nghệ và quản lý

Chiến lược SAPA sẽ giúp đỡ để phát triển các công nghệ nuôi trồng thủy sản an toàn môi trường, ít rủi ro, đầu tư thấp cũng như hình thành kinh nghiệm quản lý phù hợp cho người nghèo.

Các công nghệ nuôi trồng quy mô nông hộ trong lĩnh vực nuôi nước ngọt đã được xây dựng và được phổ biến rộng rãi. Hiện nay, nhiệm vụ của các trường, viện là lựa chọn các nhóm cộng đồng và giới thiệu các công nghệ đã có cho nông dân.

Trong lĩnh vực nuôi trồng hải sản ven biển, nơi có nhiều ngư dân nghèo, thì các công nghệ an toàn, ít rủi ro, đầu tư thấp vẫn chưa được xây dựng một cách hoàn chỉnh. Vấn đề chủ yếu hiện nay là phải hoàn thiện các công nghệ đó và cải tiến phương pháp quản lý các hệ thống nuôi cho phù hợp với hoàn cảnh ứng dụng của người nghèo.

Ngoài việc phát triển và hoàn thiện các quy trình công nghệ, Chiến lược SAPA cần phải phối hợp với các trường, viện để xây dựng các phương pháp đánh giá tác động môi trường, xã hội, hoàn chỉnh và triển khai Chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản.

Chiến lược SAPA cũng sẽ hỗ trợ để hoàn thiện quy trình sinh sản, ương, nuôi các đối tượng biển và xây dựng các kinh nghiệm quản lý thông qua giải pháp nghiên cứu với sự tham gia của người dân. Chiến lược SAPA cũng từng bước giúp các trường, viện hình thành chương trình nghiên cứu với sự tham gia cộng đồng.

Đối với nguồn lợi tự nhiên ở các mặt nước ngọt, mặn, lợ, Chiến lược SAPA sẽ trợ giúp để xây dựng và triển khai phương pháp đồng quản lý nhằm ổn định sinh kế cho người nghèo có cuộc sống phụ thuộc vào nguồn lợi này.

1.2.3. Các nhóm đối tượng và các khu vực ưu tiên

Nhóm đối tượng ưu tiên của Chiến lược SAPA là dân nghèo nông thôn, những nơi có cơ hội đa dạng và cải thiện sinh kế nhờ nuôi trồng thủy sản. Sự chú ý đặc biệt sẽ dành cho các cộng đồng có cuộc sống bấp bênh, dễ bị tổn hại. Mỗi quan tâm như vậy cũng sẽ ưu tiên cho các vùng miền núi phía bắc, miền Trung, vùng bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Mê Kông. Hoạt động đầu tiên của Chiến lược SAPA là xác định các cộng đồng nghèo, có cuộc sống bấp bênh ở các vùng địa lý lựa chọn, sau đó xây dựng các dự án để triển khai.

Nhiệm vụ trước mắt của Chiến lược SAPA là hỗ trợ ngay cho việc xây dựng hệ thống tổ chức và thể chế chính sách. Chiến lược SAPA sẽ hình thành ngay mối liên kết với các cơ quan cấp huyện, tỉnh, trung ương và khu vực, các tổ chức tài trợ /phát triển, tất cả các tổ chức cơ quan có trách nhiệm trong hoạt động xóa đói giảm nghèo.

1.2.4. Phối kết hợp với các chương trình xóa đói giảm nghèo khác

Chiến lược SAPA sẽ làm việc với các dự án, các chương trình và các đối tác trong ngoài nước nhằm làm rõ vai trò của

nuôi trồng thủy sản quy mô nông hộ trong xóa đói giảm nghèo. Theo cách làm việc của chương trình 135, các chính quyền địa phương sẽ đề xuất các dự án trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Trong trường hợp đó, Chiến lược SAPA sẽ hỗ trợ để tìm nguồn kinh phí của Chính phủ nhằm triển khai các dự án được địa phương đề xuất. Ngoài ra, phương án xóa đói giảm nghèo thông qua nuôi trồng thủy sản cũng cần phải được đề cập trong chương trình phát triển nông thôn, đặc biệt ở các dự án phát triển của Ngân hàng Thế giới về xóa đói nghèo tại các tỉnh miền núi phía bắc, hay dự án ADB xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh miền Trung. Phương án xóa đói giảm nghèo thông qua nuôi trồng thủy sản đã được xây dựng và xin tài trợ theo khuôn khổ của dự án AIT-SIDA tại các tỉnh miền núi đông Bắc như Cao bằng, Lạng sơn, Bắc giang.

Đã có các dự định hình thành một loạt các dự án “điểm – pilot” mà trong đó cả hai vấn đề phương pháp, phương án kỹ thuật và quản lý nuôi trồng thủy sản sẽ được kiểm nghiệm. Trong một số trường hợp, các dự án như vậy đã tồn tại và đang triển khai. Những dự án đó có thể hình thành nền móng đầu tiên cho các kiểm nghiệm nêu trên. Còn ở một số khu vực khác, cần phải xây dựng các dự án “điểm- pilot” mới.

1.2.5. Đáp ứng nhu cầu của người nghèo

Trách nhiệm và mối quan tâm của Bộ Thủy sản đối với dân nghèo sẽ là tiền đề cho sự thành công của Chiến lược SAPA. Xây dựng cơ chế chính sách với sự tham gia rộng rãi của người dân và ngược lại, cung cấp các dịch vụ cho nhân

dân, gắn người dân với việc lập kế hoạch (xác định ưu thế, nhu cầu của người nghèo thông qua việc sử dụng phương pháp đánh giá sinh kế), xác định và phát triển mối quan hệ hợp tác, triển khai, giám sát và đánh giá các chương trình, các chính sách là những hoạt động rất quan trọng của Chiến lược. Chiến lược SAPA có ý định gắn kết các đối tượng trong cộng đồng và trang bị cho cộng đồng các hoạt động mang tính tập thể bằng cách đề xuất các chương trình, dự án để xây dựng các hạ tầng, trang thiết bị cho người nghèo hoặc tạo điều kiện để các dịch vụ sẵn sàng và thuận lợi cho người nghèo. Điều đó bao gồm cả việc chuyển tải một cách tích cực các thông tin, trang bị cho mạng lưới sao cho các hỗ trợ thật thuận lợi cho các làng bản theo nhu cầu triển khai các dự án. Ở những nơi sự phát triển của nguồn lợi thủy sản gắn liền hoặc có tác động tới nhiều nhóm liên đới, đặc biệt là ở vùng ven biển, thì Chiến lược SAPA sẽ tạo điều kiện để có sự tham gia của quảng đại quần chúng trong các hoạt động, trong toàn bộ quá trình. Chiến lược SAPA nhận thức rằng, vấn đề nhân lực là một trở ngại lớn đối với phát triển và mở rộng dịch vụ khuyến ngư. Để giảm bớt tồn tại nêu trên, Chiến lược SAPA sẽ thiết lập những mối liên hệ với các cơ quan chuyên trách ngoài ngành (như trung tâm khuyến nông), các tổ chức xã hội và các cơ quan truyền thông đại chúng. Các tư liệu khuyến ngư được hình thành nhờ mối quan hệ hợp tác với nông dân và dựa vào các kết quả từ các dự án điểm, sẽ được in ấn và phân phát để giúp đỡ những cơ quan tổ chức ngoài ngành chuyển tải các thông tin tới người dân.

Nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các tổ chức, cơ quan có trách nhiệm giúp đỡ người nghèo (như cơ quan hành chính các cấp, các tổ chức xã hội, các sở, phòng ban thủy sản, nông nghiệp, khoa học công nghệ, các tổ chức phi chính phủ như hội nghề cá, nông dân...) là hai vấn đề then chốt của Chiến lược này. Xây dựng năng lực cho người nghèo là tạo điều kiện để họ tự giải quyết được các vấn đề của chính họ. Điều đặc biệt quan tâm của Chiến lược là làm cho mọi người hiểu biết hơn về vai trò và ưu thế của nuôi trồng thủy sản quy mô nông hộ trong cuộc sống của người nghèo. Để thực hiện được điều đó, Chiến lược sẽ xây dựng năng lực đào tạo cho các cơ sở, tổ chức địa phương thông qua việc triển khai các dự án điểm. Hiện nay, một vài trường, viện và dự án đã phát triển được năng lực tham gia cộng đồng, thí dụ, dự án của UNDP “Phát triển Nuôi trồng Thủy sản Miền núi” đã tập trung nâng cao năng lực kỹ năng truyền tin thông qua phương pháp đánh giá cộng đồng.

Mỗi khu vực địa lý rõ ràng sẽ có những nhu cầu, đòi hỏi khác nhau. Đối với khu vực miền núi phía bắc nơi có các cộng đồng của các dân tộc thiểu số, Chiến lược SAPA trước hết sẽ tìm các cơ hội để người dân tham gia nuôi trồng thủy sản đáp ứng nhu cầu tự cung tự cấp, sau đó phục vụ cho thị trường nội địa. Bằng cách đó, người nghèo ở các vùng sâu vùng xa sẽ từng bước vượt qua ngưỡng đói nghèo nhờ khả năng tự cung tự cấp nguồn lương thực và thực phẩm và tiến tới có cuộc sống tốt hơn nhờ dịch vụ thị trường. Ngoài ra, Chiến lược SAPA sẽ phối hợp với Chương trình Nuôi trồng Thủy sản đề xuất các giải pháp công nghệ, quản lý cho dân nghèo sống quanh hồ chứa nhằm từng

bước sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản đáp ứng mục tiêu cải thiện cuộc sống cho cộng đồng, từng bước tham gia vào nuôi trồng các đối tượng thủy sản thị trường có yêu cầu. Còn đối với các cộng đồng ngư dân nghèo ven biển, nơi nuôi trồng thủy sản là tiềm năng lớn cho nền kinh tế địa phương, Chiến lược SAPA sẽ phối hợp với “Chương trình Nuôi trồng Thủy sản”, thông qua hệ thống khuyến ngư, đưa các công nghệ và các đối tượng nuôi phù hợp cho người nghèo để họ có thể trực tiếp tham gia nuôi trồng các đối tượng có giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường trong ngoài nước.

Phần 2

TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC SAPA

Chiến lược SAPA sẽ được triển khai theo từng giai đoạn. Bước đầu tiên là xây dựng năng lực phân tích sinh kế để hiểu tốt hơn nhu cầu của người nghèo ở các vùng địa lý, sinh thái được lựa chọn. Những hiểu biết như vậy và quá trình tham gia cộng đồng sẽ làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai các hoạt động nhằm hỗ trợ cho dân nghèo. Bản thân Chiến lược rất năng động, mềm dẻo có thể thích ứng với những biến đổi trong toàn bộ quá trình triển khai. Trong giai đoạn 5 năm đầu (2001- 2005), Chiến lược SAPA sẽ lựa chọn hai mươi vùng để xây dựng các dự án. Giai đoạn triển khai Chiến lược SAPA trùng hợp với giai đoạn của Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo”.

Sau năm 2005, hoạt động pha 2 sẽ được hoạch định nhằm nhân và mở rộng trong phạm vi cả nước các kinh nghiệm, thành công thu được ở giai đoạn đầu.

Các hoạt động và kế hoạch triển khai Chiến lược được ghi cụ thể trong phần 2- triển khai Chiến lược SAPA. Các hoạt động của Chiến lược được thể hiện trong khung Logic và sẽ là cơ sở để hình thành kế hoạch hoạt động chi tiết hàng năm. Ngoài ra, một danh mục các dự án dự kiến cũng được tổng hợp để tham khảo (phụ lục 1)

2.1. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC - SAPA

Bộ Thủy sản sẽ hình thành Ban Chỉ đạo Triển khai Chiến lược SAPA, trưởng ban sẽ là một cán bộ lãnh đạo của Bộ.

Thành viên của Ban sẽ là các đại diện của một số bộ, ban, ngành có liên quan (Bộ KHĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ LĐTBXH, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, Hội Phụ nữ và Ngân hàng Người nghèo). Ban chỉ đạo triển khai sẽ thường xuyên liên lạc với Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo” để có các thông tin cần thiết, cũng như có trách nhiệm phê duyệt báo cáo và kế hoạch hoạt động hàng năm, sao cho các hoạt động của Chiến lược nằm trong khuôn khổ hoạt động của Chiến lược Mục tiêu Quốc gia. Trưởng ban của Chiến lược SAPA (hoặc là người được Trưởng ban uỷ quyền) sẽ là đại diện của Bộ Thủy sản trong Chiến lược Mục tiêu Quốc gia “Xóa đói Giảm nghèo”.

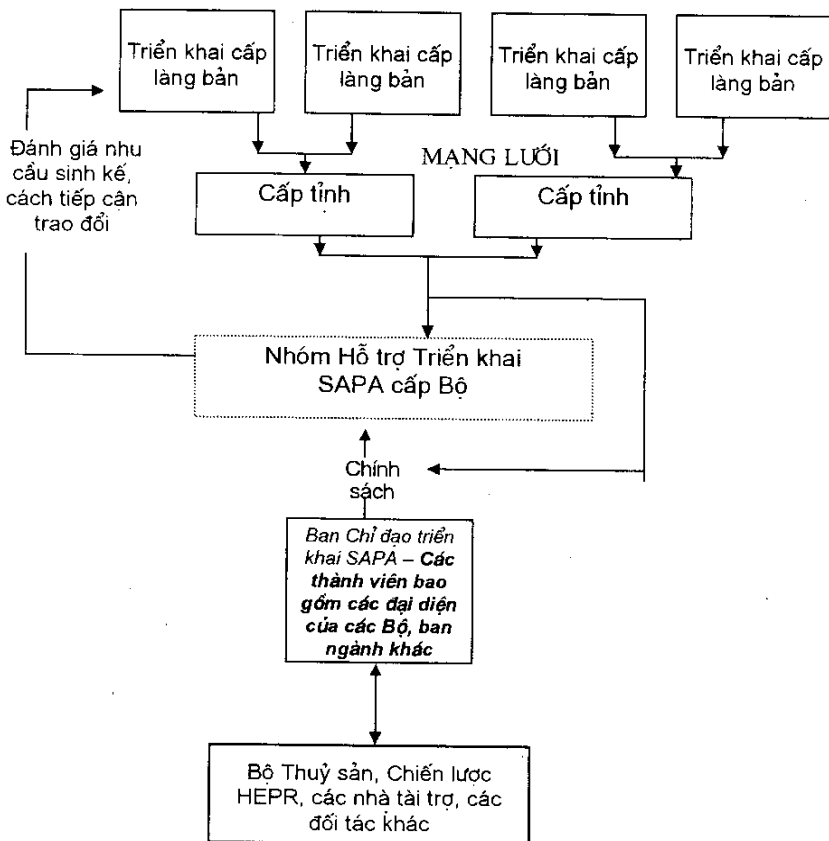
Nhóm Hỗ trợ Triển khai Chiến lược được Bộ Thủy sản thành lập để triển khai công việc hàng ngày và điều phối quan hệ với các vụ, ban, ngành liên đới (như vụ Khoa học Công nghệ, Trung tâm Khuyến ngư, Vụ Quản lý Nghề cá, Các Viện Nghiên cứu, các sở Thủy sản và sở NN&PTNT và các tổ chức khác). Nhóm Hỗ trợ Triển khai sẽ có một cán bộ chuyên trách đảm nhận công việc hành chính và một vài trợ lý.

Nhóm Hỗ trợ Triển khai Chiến lược sẽ là bộ phận liên lạc với các hoạt động, dự án trong khu vực châu Á, chẳng hạn như với dự án khu vực có tên là “Hỗ trợ Quản lý Nguồn lợi Thủy sản trong khu vực – STREAM”.

Cấp tỉnh, huyện và xã sẽ chọn nhân sự để thực hiện nhiệm vụ trao đổi thông tin và liên lạc, đồng thời, mạng lưới thông tin như vậy sẽ được mở rộng trong toàn bộ quá trình triển khai Chiến lược. Nhân sự cấp làng bản (theo khuôn khổ dự án) sẽ thực hiện công việc hàng ngày và sẽ được các cấp huyện, tỉnh, trung ương hỗ trợ. Công tác triển khai Chiến lược SAPA được

phân cấp và sẽ được nhóm Hỗ trợ Triển khai trợ giúp đặc lực (xem hình 1). Ngoài ra, nhóm Hỗ trợ triển khai sẽ trao đổi với các tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ, hiệp hội đoàn thể quan tâm tới xóa đói giảm nghèo thông qua nuôi trồng thủy sản để tìm các cơ hội hợp tác.

Hình 1. Sơ đồ về Cơ cấu Hỗ trợ Triển khai chiến lược SAPA



2.2. KHUNG LÓGIC CỦA CHIẾN LƯỢC SAPA VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2001- 2005

2.2.1 Khung Logic của Chiến lược SAPA

	Chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành	Tư liệu/tài liệu thể hiện chỉ số đánh giá	Yếu tố tác động đến các chỉ số
MỤC TIÊU CHUNG			
Góp phần xóa đói giảm nghèo	- Chiến lược SAPA được Chính phủ xem là Chiến lược của ngành, là bộ phận của HEPR - Sản lượng nuôi trồng thủy sản quy mô nông hộ chiếm 40% tổng sản lượng thủy sản nuôi - 60- 70 % dân nghèo được hưởng lợi từ nuôi trồng hoặc dịch vụ nuôi trồng thủy sản - Nuôi trồng thủy sản góp phần xóa đói giảm nghèo cho các nông hộ và đảm bảo an toàn lương thực thực phẩm - Nuôi trồng thủy sản là bộ phận trong chương trình phát triển nông thôn thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo - Góp phần sửa đổi chính sách trên cơ sở kết quả và các kinh nghiệm thu được từ các dự án	- Báo cáo đánh giá Chiến lược Mục tiêu Quốc gia xóa đói giảm nghèo, Tổng cục Thống kê, Bộ Thủy sản - Các số liệu của Viện Dinh dưỡng Quốc gia - Các văn bản dự án phát triển nông thôn	

MỤC TIÊU TRƯỚC MẮT Cải thiện sinh kế của người nghèo và người dân có cuộc sống bấp bênh, dễ bị thương tổn, nhờ phát triển nuôi trồng thủy sản	- Thu nhập trung bình các hộ gia đình trong các xã điểm, có hệ thống VAC được tăng lên 50- 60% nhờ nuôi trồng thủy sản. - Thu nhập của các gia đình chuyên nuôi trồng thủy sản trong các xã có dự án được tăng lên 80 % - 95- 100 % hộ nghèo trong vùng dự án thoát được cảnh nghèo đói nhờ nuôi trồng thủy sản	- Báo cáo hàng năm của chương trình SAPA - Báo cáo của các dự án - Báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo phân tích sinh kế	- Thiên tai sẽ không có ảnh hưởng nghiêm trọng đến các xã điểm. - Nhu cầu thị trường về sản phẩm thủy sản tiếp tục tăng. - Các chính sách của Chính phủ tiếp tục ủng hộ cho sự phát triển lĩnh vực nuôi trồng thủy sản - Hỗ trợ tài chính cho Chiến lược SAPA đầy đủ
CÁC NỘI DUNG 1. Cùng cố và nâng cao năng lực tổ chức, đặc biệt cấp địa phương và cộng đồng để hiểu biết và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về hoạt động sống của người nghèo, của các cộng đồng có cuộc sống bấp bênh nhưng sinh kế của họ lại phụ thuộc hoặc có lợi do nuôi trồng thủy sản;	1.1. Mười cơ quan trọng mạng lưới SAPA có năng lực tổ chức đồng tạo về danh gia sinh kế cộng đồng, phương pháp tham gia cộng đồng để hiểu biết tốt hơn về nhu cầu của người nghèo. 1.2. Ít nhất có 20% dự án SAPA liên quan đến xóa đói giảm nghèo được thực hiện ở cấp làng xã.	- Báo cáo hàng năm của các dự án - Báo cáo phân tích sinh kế - Báo cáo hàng năm của SAPA - Thỏa thuận về chương trình đào tạo giữa 10 cơ quan nếu trên với nhóm hỗ trợ triển khai Chiến lược - Báo cáo đánh giá của Chiến lược SAPA về các khóa đào tạo - Thỏa thuận/ hợp đồng của dự án giữa cơ quan triển khai, thực hiện với các nhà tài trợ.	Đóng góp về tài chính để thực hiện chương trình triển khai Chiến lược SAPA sẽ được đáp ứng đầy đủ.

2. Nâng cao mức độ tiếp cận của người nghèo tới cơ sở vật chất, thông tin, tin dùng, dịch vụ khuyến ngư và thị trường;	2.1. 60- 70% hộ gia đình nghèo, dễ bị tổn hại ở những vùng điểm dự án được tiếp cận tốt hơn với đầu tư, dịch vụ nuôi trồng thủy sản 2.2. Năng suất nuôi trồng thủy sản tăng 40% tại các công đồng triển khai dự án nhờ được tiếp cận tốt hơn với đầu tư và khuyến ngư nuôi trồng thủy sản. 2.3. Hoạt động khuyến ngư, dịch vụ tài chính ở những khu vực dự án được triển khai	- Báo cáo hàng năm của Chiến lược SAPA - Các báo cáo dự án - Báo cáo tài chính và khuyến ngư của các vùng điểm đã lựa chọn. - Báo cáo tài chính và hoạt động khuyến ngư của các dự án	
3. Cải thiện trao đổi thông tin giữa các tác nhân liên đới thông qua: nâng cao nhận thức, chia sẻ kinh nghiệm, lập mạng lưới, điều phối hợp tác trong ngành/liên ngành và các nhà tài trợ; giới thiệu phương pháp tham gia cộng đồng trong lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá; thông báo các chính sách phát triển;	3.1. In ấn và phổ biến rộng rãi Chiến lược SAPA và chương trình triển khai Chiến lược SAPA tới tất cả các tỉnh, các cơ quan chủ chốt và các nhà tài trợ. 3.2. Mạng lưới các tổ chức, các chương trình/dự án của Chiến lược SAPA được thành lập và đi vào hoạt động 3.3. Hệ thống tư liệu và thông tin của Chiến lược SAPA được thành lập 3.4. 30 cơ quan chủ chốt tham gia Chiến lược SAPA có cán bộ được đào tạo để lĩnh trách nhiệm là các cán bộ điểm của mạng lưới SAPA	- Tài liệu Chiến lược SAPA, Chương trình triển khai bằng tiếng Anh và tiếng Việt - Sổ tay cho nông dân về Chương trình triển khai của Chiến lược SAPA - Thoả thuận chính thức giữa các tổ chức và Ban hỗ trợ triển khai Chiến lược SAPA - Các báo cáo về trao đổi thông tin, biên bản các cuộc họp - Danh sách các cán bộ được đào tạo	

	3.5. Những bài học kinh nghiệm thu được trong hoạt động xóa đói nghèo được phổ biến trong mạng lưới Chiến lược SAPA 3.6. Ban hỗ trợ triển khai Chiến lược SAPA trao đổi thông tin với CPG/ICD, Bộ thủy sản 3.7. Quá trình lập kế hoạch, thực hiện dự án, kiểm tra và đánh giá với sự tham gia của cộng đồng được thể hiện trong các chính sách của các cấp	- Tài liệu, các bản tin về các thành công trong hoạt động xóa đói giảm nghèo - Báo cáo định kỳ hoạt động của Chiến lược SAPA, tài liệu cho các ban ngành - Sách hướng dẫn tham gia cộng đồng trong các hoạt động kể trên	
4. Phát triển và tiếp nhận công nghệ nuôi thủy hải sản an toàn môi trường, ít rủi ro, đầu tư thấp cũng như xây dựng và phổ biến kinh nghiệm quản lý phù hợp.	4.1 Xác định hệ thống cạnh tác phù hợp, trên cơ sở tiềm năng thị trường, mục tiêu sinh kế của người nghèo 4.2 Xây dựng công nghệ phù hợp trong sinh sản, ương, nuôi đối tượng biến và phát triển kinh nghiệm quản lý thông qua chương trình nghiên cứu có sự tham gia cộng đồng 4.3 Xây dựng chương trình nghiên cứu của các Viện, trường về các vấn đề đối nghèo trên cơ sở tham khảo ý kiến của cộng đồng 4.4 Đánh giá tác động kinh tế xã hội, môi trường của những công nghệ mới 4.5 Phổ biến Chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản cho những nông dân nuôi tôm nhỏ	- Báo cáo đánh giá - Các báo cáo dự án, báo cáo khoa học - Kế hoạch nghiên cứu hàng năm của các Viện, trường trong mạng lưới - Báo cáo đánh giá tác động - Hình thành bản hướng dẫn Chiến lược quản lý sức khỏe động vật cho nông dân nuôi quy mô nhỏ	

CÁC HOẠT ĐỘNG

CÁC HOẠT ĐỘNG	THỜI GIAN THỰC HIỆN	DỰ KIẾN CHI PHÍ	CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG
1.1. Xác định danh sách cơ quan sẽ tham gia vào mạng lưới, 10 cơ quan trọng điểm của Chiến lược SAPA 1.2. Xây dựng năng lực cán bộ của các cơ quan tham gia về phân tích sinh kế của người nghèo có cuộc sống phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản 1.3. Lựa chọn các xã điểm, các nông hộ dựa trên tiêu chí nghèo đói để đánh giá sinh kế. 1.4. Tiến hành phân tích hiện trạng sinh kế 1.5. In ấn và phân phát báo cáo phân tích sinh kế	Khoảng giữa năm 2001 Tháng 9- 12 năm 2001	- Cán bộ của Chính phủ và các cơ quan tham gia - Cung cấp lực lượng cán bộ tham gia vào chương trình đào tạo - Có tài liệu, phương tiện phục vụ đào tạo - Có nguồn kinh phí của Nhà nước và của các nhà tài trợ	- Có một số thiết bị, thông tin và nhân lực - Có kinh phí
2.1. Nghiên cứu nhu cầu, khả năng tiếp cận và tiềm năng hoạt động khuyến ngư, tín dụng, nghiên cứu & phát triển, thị trường và các dịch vụ khác hỗ trợ cho người nghèo 2.2. Xác định và đề xuất các dự án điểm ở các địa phương lựa chọn để kiểm nghiệm các ý niệm nhằm nâng cao khả năng tiếp cận của người nghèo tới các dịch vụ (kể cả liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ)	Từ đầu 2002 trở đi	- Cán bộ của cơ quan và tổ chức nhà nước - Nhóm Hỗ trợ Triển khai Chiến lược giúp để xác định các điểm dự án và triển khai - Nhân lực	Các nhà dịch vụ tự nguyện tham gia vào công việc

2.3. Giám sát và đánh giá hoạt động các dự án 2.4. Triển khai các hoạt động nhằm giới thiệu rộng rãi các dịch vụ cho người nghèo		- Tư liệu và các phương tiện phục vụ - Kinh phí của Nhà nước và nhà tài trợ	
3.1. In ấn và phổ biến Chiến lược SAPA 3.2. Hình thành kế hoạch thông tin cho mạng lưới toàn quốc giữa các dự án đang thực hiện, các cơ quan trung ương, địa phương, các nhà tài trợ, hỗ trợ triển khai Chiến lược SAPA, 3.3. Liên kết mạng lưới Chiến lược SAPA với các ban, ngành khác và với Chiến lược Mục tiêu Quốc gia "Xóa đói giảm nghèo" và các Chương trình trong khu vực. 3.4. Tổ chức hội nghị toàn quốc phổ biến Chiến lược SAPA và chương trình triển khai Chiến lược 3.5. Tổ chức các cuộc họp định kỳ, công bố thông tin và các dạng hội nghị hội thảo khác để trao đổi thông tin 3.6. Triển khai các hoạt động để có các bài học kinh nghiệm thông báo cho các tổ chức hỗ trợ và dịch vụ như: tin dụng, khuyến ngư, nghiên cứu, giáo dục, đào tạo của Chính phủ cũng như của các tổ chức Phi Chính phủ, các cơ quan tài trợ để xây dựng hoặc điều chỉnh chính sách phát triển.	- Giữa năm 2001 - Tháng 9-10/2001 - Hội nghị toàn quốc vào tháng 11 năm 2001- 06-19 - Bắt đầu từ năm 2002,	- Cán bộ của các cơ quan Chính phủ - Có cán bộ có trình độ viết kế hoạch thông tin - Kinh phí cho in ấn, hội nghị hội thảo, tư liệu và phương tiện phục vụ - Kinh phí của Chính phủ và của tổ chức tài trợ	

4.1. Đề xuất chương trình nghiên cứu của các Viện với sự tham gia của cộng đồng. 4.2. Xác định công nghệ sinh sản nhân tạo, ương nuôi thủy hải sản an toàn, ít rủi ro, đầu tư thấp và dễ dàng áp dụng trên cơ sở xác định nhu cầu của dân nghèo và nhu cầu thị trường. 4.3. Xác định kinh nghiệm đóng-quản lý trong nuôi trồng và quản lý nguồn lợi ở các vùng nội địa và ven biển, các kinh nghiệm có thể giúp đỡ để cải thiện cuộc sống của người nghèo 4.4. Cải tiến các công nghệ, kinh nghiệm quản lý cho các đối tượng nuôi nội địa, ven biển trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của người nghèo, nhu cầu của thị trường. 4.5. Đề xuất các chỉ số để đánh giá tác động môi trường, xã hội khi áp dụng các công nghệ mới. 4.6. Hoan chỉnh và phổ biến Chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản cho những người nông dân nuôi quỳ mô nhỏ	- Bắt đầu từ năm 2002	- Cán bộ của các cơ quan, tổ chức Chính phủ, các Viện nghiên cứu - Kinh phí nghiên cứu - Kinh phí cho in ấn, hội thảo - Kinh phí của Chính phủ và các tổ chức tài trợ	
---	------------------------------	--	--

2.2.2. Lịch hoạt động năm 2001

Triển khai Chiến lược SAPA sẽ được thực hiện theo lịch hoạt động của Chiến lược HIEPR trong giai đoạn 2001- 2010 và một số lịch triển khai chủ yếu được ghi trong khung Logic ở phần trên. Hàng năm cần phải xây dựng kế hoạch cụ thể hơn để triển khai. Dưới đây là những hoạt động được lập cho nửa sau của năm 2001.

Bộ Thủy sản sẽ thành lập Ban Chỉ đạo Triển khai (SC) Chiến lược SAPA và nhóm Hỗ trợ Triển khai Chiến lược (ISU).

Nhóm Hỗ trợ Triển khai Chiến lược sẽ in và lưu chiếu rộng rãi văn bản Chiến lược SAPA bằng tiếng Anh và tiếng Việt trong tháng 7- 8 năm 2001

Nhóm Công tác với sự giúp đỡ của một số chuyên gia quốc tế sẽ xây dựng chương trình hành động 5 năm và kế hoạch hoạt động chi tiết cho năm 2001.

Tiếp tục xây dựng năng lực phân tích sinh kế và triển khai hoạt động đánh giá phân tích sinh kế trong 2-3 vùng được lựa chọn. Kết quả phân tích sẽ được sử dụng để xây dựng các dự án.

Hình thành kế hoạch thông tin, liên lạc và mạng lưới giữa các tổ chức tham gia vào hoạt động của SAPA sau khi đã trao đổi tư vấn với các tổ chức, cơ quan liên đới. Trình bày kế hoạch tại hội nghị toàn quốc tháng 11 năm 2001.

Chuẩn bị báo cáo tổng kết năm và kế hoạch cho năm 2002. Kế hoạch năm 2002 cũng sẽ xác định đóng góp các cơ quan, tổ chức tham gia, cũng như xác định các hoạt động chủ yếu cho từng năm trong kế hoạch 2002- 2005

Ban Chỉ đạo Triển khai sẽ tổ chức hội nghị toàn quốc vào tháng 11 năm 2001 để giới thiệu Chiến lược SAPA và kế hoạch triển khai.

2.2.3. Nhu cầu kinh phí để triển khai Chiến lược SAPA

2.2.3.1 Các đóng góp của Chính phủ

Bộ Thủy sản sẽ có những đóng góp bằng hiện vật, cũng như tài chính để triển khai Chiến lược SAPA. Các đóng góp hiện vật bao gồm phòng làm việc cho nhóm Hỗ trợ Triển khai (ISU), điện thoại, bàn ghế. Hàng năm, Bộ Thủy sản cũng sẽ dành nguồn kinh phí khoảng 300 triệu (\$ 20.000), để chi phí cho lương cán bộ, chi phí cho một số hoạt động của Chiến lược SAPA.

Đóng góp này không bao hàm các đầu tư của Chính phủ cho mỗi một dự án được hình thành trong quá trình triển khai Chiến lược SAPA.

2.2.3.2 Đóng góp của các tổ chức tài trợ

Sự giúp đỡ của các nhà tài trợ sẽ được đề nghị để hỗ trợ cho các hội nghị, đào tạo, thiết bị văn phòng và chi phí để khởi động SAPA, và các hoạt động thực địa. Một số kinh phí cũng sẽ đề

ngộ để chi cho cán bộ trong nước, cho chuyên gia quốc tế ngắn hạn, theo yêu cầu của kế hoạch hàng năm.

Các dự án trong các vùng chọn lựa sẽ được hình thành với sự tham gia của cộng đồng. Các dự án này sẽ được gửi tới Chính phủ hoặc các nhà tài trợ để xin kinh phí. Trong năm 2001, thông qua Chiến lược SAPA, Chính phủ sẽ tiếp tục thảo luận và thương thuyết để hình thành cơ chế cấp vốn nhằm hỗ trợ cho dân nghèo theo các dự án riêng.

Phụ lục 1: Dự kiến danh mục dự án của Chiến lược SAPA

	Tên dự án	Vấn đề cần giải quyết và nhu cầu	Mục tiêu/Cơ sở hoạt động
1	Nội dung 1: <i>Củng cố và nâng cao năng lực tổ chức cho các cấp địa phương và cộng đồng</i>		
1.1	Xây dựng năng lực tổ chức cho Hội Nghề cá nhằm nâng cao trình độ của những người hoạt động trong nghề nuôi trồng thủy sản	- Thiếu nguồn nhân lực có trình độ - Thiếu sự hiểu biết tương tận về nhu cầu của người nghèo trong nghề cá, nên chưa hỗ trợ hữu hiệu để cải thiện cuộc sống cho họ - Thiếu trang thiết bị, cơ sở vật chất cho giảng dạy và thực hành nuôi trồng thủy sản - Thiếu sự hiểu biết về phương pháp cộng đồng trong lập kế hoạch, triển khai dự án, đánh giá, kiểm soát, quản lý	- Hoạch định chiến lược đào tạo cho nhân dân trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản - Xây dựng năng lực tổ chức các chương trình đào tạo về quản lý nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản phù hợp với mục tiêu xóa đói nghèo cho các cộng đồng - Cơ quan thực hiện: Hội nghề cá Việt nam
1.2	Tăng cường năng lực cho các cơ quan địa phương, cộng đồng và tổ chức phát triển nhằm giúp hoàn thành mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng cư trú trong những điều kiện cạnh tranh sinh thái nuôi trồng thủy sản khác nhau	- Thiếu hiểu biết về đói nghèo, tiềm năng của thủy sản trong việc xóa đói nghèo - Hệ thống tổ chức, triển khai ở địa phương không đồng bộ, cán bộ thiếu về số lượng, yếu về chất lượng - Thiếu hiểu biết về kỹ thuật, môi trường kinh tế xã hội và quản lý - Thiếu trang thiết bị nghiên cứu và hoạt động thực địa bị hạn chế	- Tăng cường năng lực bao gồm cả việc phát triển nguồn nhân lực, nâng cấp cơ sở vật chất để đáp ứng yêu cầu của người nghèo. - Trang bị những hiểu biết về cộng đồng, nguồn lợi, các phương pháp tiếp cận cộng đồng... để các hoạt động xóa đói nghèo hiệu quả hơn - Hình thành tổ chức và cơ chế hoạt động xóa đói nghèo ở các cấp địa phương - Các cơ quan, tổ chức thực hiện: Các cơ quan trong mạng lưới SAPA

1.3	Tăng cường, củng cố năng lực đào tạo cho hệ thống các trường dạy nghề hoạt động trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản, để mở rộng đối tượng đào tạo cho các hộ nông dân	- Thiếu nhân lực - Thiếu phương tiện đào tạo - Định hướng chương trình học chưa phù hợp - Số lượng trường dạy nghề còn ít, chưa đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo cho số lượng lớn - Liên hệ về tổ chức và thông tin với các cơ quan nghiên cứu, ban ngành hữu quan còn hạn chế	- Năng cao năng lực đào tạo cho các trường dạy nghề, bao gồm cả phát triển nguồn nhân lực, nâng cấp cơ sở vật chất và hướng dẫn tạo thực tế - Củng cố hệ thống các trường dạy nghề, bao gồm cả việc tăng số lượng các trường cho vùng sâu, vùng xa - Các cơ quan và tổ chức thực hiện: - Trường trung cấp 2,3,4 và các trường địa phương
1.4	Tăng cường năng lực khuyến ngư cho ngành thủy sản	- Thiếu nhân lực và hướng đi phù hợp cho hoạt động khuyến ngư đặc biệt đối với một bộ phận dân nghèo - Phương tiện vật chất cho khuyến ngư còn nghèo nàn, phương pháp khuyến ngư chưa phù hợp - Thiếu chiến lược hoạt động khuyến ngư để phục vụ mục tiêu phát triển cũng như xóa đói nghèo	- Xây dựng năng lực khuyến ngư, bao gồm cả phát triển nguồn nhân lực, nâng cấp cơ sở vật chất, phương pháp và xác định phương hướng hoạt động phù hợp - Củng cố hệ thống thông tin liên lạc cho cả mạng lưới, truyền bá kiến thức đến các hộ nghèo - Các cơ quan và tổ chức thực hiện: - Bộ Thủy sản và 61 Tỉnh, Thành phố
1.5	Năng cao vị trí, vai trò của phụ nữ thông qua nuôi trồng thủy sản	- Thiếu quan tâm về vấn đề giới, sự tham gia của phụ nữ vào lập kế hoạch, triển khai kế hoạch nuôi trồng thủy sản và giám sát hoạt động còn hạn chế - Phụ nữ chưa được chia sẻ các thông tin, chưa có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội trong nghề cá và chưa có điều kiện để tiến bộ. - Phụ nữ chưa được tạo nhiều cơ hội hưởng các lợi ích từ nuôi trồng thủy sản	- Năng cao năng lực cho phụ nữ để họ được tham gia và hưởng các lợi ích từ phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững - Thông qua hoạt động trong lĩnh vực thủy sản, tạo tiền đề cơ hội để phụ nữ được tiến bộ, hình thành các quyết định, tiếp cận với phát triển, các dịch vụ xã hội. - Các cơ quan và tổ chức thực hiện: - Ủy ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ

2	<u>Nội dung 2:</u> <i>Năng cao mức độ tiếp cận của người nghèo tới cơ sở vật chất, thông tin, tín dụng, dịch vụ khuyến ngư và thị trường</i>	Tận dụng hợp lý tiềm năng mặt nước thông qua phát triển nghề nuôi cá ruộng ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía bắc (Lai châu, Thái nguyên, Yên Bái, Sơn La) để đa dạng hoá và cải thiện sinh kế của người nghèo	- Chưa hiểu biết về nguồn tài nguyên tiềm tàng đất và mặt nước để có kế hoạch sử dụng hợp lý và hiệu quả trong nuôi thủy sản. - Thiếu kiến thức kỹ thuật - Thiếu giống có chất lượng cao, thiếu hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản. - Chưa có điều kiện tiếp cận với các dạng hình dịch vụ tín dụng, khuyến ngư, thông tin	- Hiểu biết nhu cầu và sinh kế của người nghèo, gắn liền với tiềm năng nguồn lợi, trên cơ sở đó tìm giải pháp kỹ thuật, quản lý và các cơ chế tài chính phù hợp để người nghèo có thể tiếp cận, sử dụng nhằm triển khai nuôi cá kết hợp trong các ruộng lúa - Đánh giá tác động kinh tế xã hội, môi trường, hiệu quả sử dụng tài nguyên - Sở NN- PTNT Lai châu, Sơn la, Thái nguyên và Yên Bái và một số tỉnh miền núi
2.1			- Trồng lúa đạt kết quả bấp bênh, nhất là mùa mưa - Sử dụng thiếu hiệu quả nguồn tài nguyên trong khi có nhiều tiềm năng để tăng hiệu suất sử dụng đất và mặt nước - Thiếu giống nuôi có chất lượng - Thiếu vốn - Thiếu kinh nghiệm quản lý và lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng - Thiếu các hiểu biết về đối tượng nuôi và các vấn đề thị trường	- Sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thông qua việc chuyển đổi các hệ thống canh tác hiện tại sang loại hình mới phù hợp nhằm đem lại lợi ích cho nhân dân địa phương - Đẩy mạnh dịch vụ khuyến ngư có hiệu quả, bao gồm cả việc cung cấp giống nuôi và vốn tín dụng nhỏ cũng như kinh nghiệm quản lý, lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng - Các công đồng nông thôn đồng bằng Bắc bộ và Mê Kông
2.2		Cải thiện đời sống dân nghèo thông qua việc khai thác, sử dụng có hiệu quả vùng rừng cho hoạt động kết hợp nông nghiệp/nuôi trồng thủy sản ở một số khu vực thuộc đồng bằng sông Hồng và sông Mê Kông		

2.3	Tăng cường tiếp cận với dịch vụ khuyến ngư, thông tin khoa học kỹ thuật và tin dùng để phát triển mô hình canh tác kết hợp nhằm xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống cho các cộng đồng vùng sâu vùng xa (miền núi phía bắc và Trung Bộ)	- Thiếu kiến thức thông tin kỹ thuật và kinh nghiệm nuôi cá - Thiếu dịch vụ khuyến ngư có hiệu quả, đặc biệt là dịch vụ cung cấp cá giống - Thiếu vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng - Khó khăn về thị trường tiêu thụ	- Năng cao đời sống cho các dân tộc thiểu số thông qua việc phát triển mô hình canh tác kết hợp có hiệu quả để hạn chế việc trồng cây thuốc phiện, chất phá rừng và những hoạt động khác gây phương hại cho nguồn lợi, môi trường - Các huyện miền núi của các khu vực kể trên
2.4	Nâng cao khả năng tiếp cận của đồng bào dân tộc tới hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản để nâng cao hiệu quả nuôi trồng thủy sản cải thiện cuộc sống	- Miền núi thiếu giống nuôi có chất lượng - Chưa có mạng lưới cung cấp cá giống cho các cộng đồng ở Tây Nguyên và miền núi phía bắc - Năng lực sản xuất cá giống ở các trại cá cấp tỉnh còn thấp	- Năng cao năng lực sản xuất và dịch vụ cung cấp con giống có chất lượng cho nhân dân các tỉnh dự án, từ đó nâng cao hiệu quả nuôi trồng thủy sản - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, Kontum, Gia Lai, Lạng Sơn, Hà Giang và Lào Cai.
2.5	Đa dạng hoá hoạt động kinh tế hộ cho miền núi và giảm thiểu việc đánh bắt tự nhiên thông qua nuôi trồng các loài thủy sản có địa phương	- Đàn cá tự nhiên bị giảm sút nhiều do đánh bắt quá mức - Thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý và bảo vệ nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản - Thiếu giống, thiếu dịch vụ khuyến ngư - Thiếu vốn tín dụng	- Phát triển sản xuất giống và nuôi các loài thủy sản có ở địa phương để hạn chế đánh bắt tự nhiên - Góp phần bảo vệ đa dạng sinh học và làm phong phú nguồn tài nguyên thông qua quản lý có hiệu quả - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đồng Tháp

2.6	Đa dạng sinh kế cho nhân dân sống quanh hồ chứa thông qua việc tiếp cận với các phương thức quản lý hợp lý nghề cá và phát triển các hệ thống nuôi trồng thủy sản	- Thiếu chiến lược cho nghề cá và thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý và bảo vệ nguồn lợi và phát triển nuôi trồng thủy sản. - Thiếu các chính sách và kinh nghiệm hỗ trợ cho việc quản lý công đồng. - Thiếu liên hệ và hợp tác giữa những người sử dụng nguồn lợi - Thiếu tín dụng và hoạt động khuyến ngư - Thiếu hiểu biết về thị trường	- Nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình cho dân di cư khỏi lòng hồ thông qua việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nghề cá trên cơ sở quản lý công đồng, đồng thời tiếp cận và áp dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản thích hợp. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hoà bình, Yên Bái, Thái nguyên, Bắc lác, Tây ninh và Bình phước.
2.7	Tái định cư và cải thiện đời sống cho ngư dân nghèo, không có đất cư ngụ ở vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), phá Tam Giang (Thừa Thiên Huế) thông qua tiếp cận với kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (nuôi cá lồng, nuôi nhuyễn thể) và các dịch vụ tín dụng khuyến ngư	- Thiếu đất canh tác nên phải chuyển sang cuộc sống du canh du cư - Không có liên hệ với các cơ quan quản lý đất đai, nên cuộc sống rất khó khăn - Thiếu kiến thức cơ bản về quản lý nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản - Thiếu vốn tín dụng và chưa tiếp cận với khuyến ngư	- Tạo điều kiện cải thiện khả năng tiếp cận của người dân nghèo tới khoa học kỹ thuật, tín dụng, khuyến ngư để tái định cư và ổn định đời sống của các ngư dân chuyển sống trên thuyền - UBND các tỉnh Quảng Ninh và Thừa Thiên-Huế
2.8	Cải thiện đời sống cho ngư dân nghèo vùng ven biển thông qua nâng cao nhận thức về vai trò nuôi trồng thủy sản, tiếp cận công nghệ nuôi và các dịch vụ tín dụng, khuyến ngư.	- Nguồn lợi tự nhiên bị giảm sút mạnh - Đất đai ven biển cần cỗi, do vậy khó đa dạng hoá canh tác nông nghiệp - Thiếu kiến thức và kinh nghiệm quản lý và bảo vệ nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản - Thiếu dịch vụ khuyến ngư - Thiếu vốn tín dụng	- Nâng cao hiệu quả tiếp cận với các dịch vụ và nhận thức về vai trò nuôi trồng thủy sản nhằm cải thiện đời sống cho cư dân ven biển khi chuyển đổi từ đánh bắt sang nuôi thủy sản. - Góp phần bảo vệ đa dạng sinh học biển và làm phong phú tài nguyên biển - UBND các tỉnh ven biển miền trung

2.9	Nâng cao điều kiện sống của cộng đồng vùng RAMSAR và bảo vệ rừng sử dụng vet bằng việc sử dụng nguồn lợi sản có cho nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản.	- Nguồn lợi ở các vùng đầm cạn kiệt, ở các vùng bảo vệ bị xâm phạm - Thiếu kiến thức nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đa dạng sinh học. - Thiếu chính sách hỗ trợ và cơ chế thực hiện - Khó tìm hướng hoạt động thu nhập kinh tế do những thay đổi trong khai thác tài nguyên.	- Bảo đảm ổn định cuộc sống cho cộng đồng sống ở vùng đầm của các khu bảo tồn rừng ngập mặn hoặc vùng đất ướt thông qua việc phát triển đa dạng các hoạt động nuôi trồng thủy sản, và sử dụng hợp lý nguồn lợi. - Cộng đồng ở vùng SAMSAR thuộc Nam Định, Thái bình, Bến Tre.
2.10	Đa dạng nguồn thu nhập cho các hộ làm muối nghèo ven biển nhờ nâng cao năng lực tiếp cận với công nghệ nuôi thủy sản, hạ tầng, và các dịch vụ khuyến ngư, tín dụng.	- Nguy cơ sản xuất độc canh - Thu nhập thấp và không ổn định, cuộc sống bấp bênh - Thiếu kiến thức và kinh nghiệm để chuyển sang hoạt động khác, không có hạ tầng cho nuôi thủy sản - Thiếu vốn tín dụng - Thiếu chính sách hỗ trợ	- Tăng thu nhập, giảm rủi ro thông qua việc giới thiệu và áp dụng phương thức sản xuất mới trên ruộng muối - Các cộng đồng dân cư và UBND các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu và các vùng khác
2.11	Tăng thu nhập và tạo việc làm cho các cộng đồng dân nghèo sinh sống ở các bãi cát duyên hải thông qua nghề nuôi thủy sản trên biển	- Không có đất hoặc đất kém màu mỡ - Điều kiện khí hậu khắc nghiệt, thường phải gánh chịu thiên tai - Thiếu chính sách hỗ trợ - Dịch vụ khuyến ngư chưa đáp ứng được nhu cầu - Thiếu vốn tín dụng, thiếu tiến mặt	- Tăng thu nhập, tạo việc làm để nâng cao đời sống thông qua nghề nuôi biển và nuôi nước lợ - UBND các tỉnh Thanh hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng trị, Thừa thiên- Huế, Đà Nẵng, Quảng nam

2.12	Nâng cao đời sống theo hướng lâu dài cho các cộng đồng vùng duyên hải sống giáp ranh với khu vực bảo tồn biển, trên cơ sở áp dụng các kỹ thuật nuôi biển đầu tư thấp.	- Nguồn lợi bị suy giảm - Thiếu kiến thức nuôi trồng và quản lý nguồn lợi, bảo vệ đa dạng sinh học - Thiếu các chính sách hỗ trợ cũng như cơ chế triển khai - Thiếu các phương thức tạo nguồn thu nhập bổ sung khi chuyển đổi sử dụng nguồn lợi - Không có dịch vụ tín dụng và khuyến ngư cho các cộng đồng sống ở đây.	- Nâng cao đời sống cho các cộng đồng thông qua việc xây dựng hệ thống nuôi phù hợp với các giống địa phương và phát triển nghề nuôi biển - UBND các tỉnh Quảng ninh, Hải Phòng, Quảng trị, Thừa thiên- Huế, Quảng ngãi, Khánh hoà, Bình thuận, Bà Rịa, Kiên giang
2.13	Khai thác lâu dài và hợp lý nguồn tài nguyên đa dạng sinh học thủy sản nhằm đem lại lợi ích cho các cộng đồng dân nghèo, thông qua các biện pháp bảo vệ và quản lý có hiệu quả	- Sự giảm sút tài nguyên một cách nghiêm trọng - Thiếu kiến thức về quản lý nguồn lợi và nuôi trồng thủy sản cũng như bảo vệ đa dạng sinh học - Thiếu chính sách hỗ trợ và cơ chế thực hiện - Khó tìm hướng làm ăn thay thế do những thay đổi trong khai thác tài nguyên - Thiếu vốn tín dụng	- Phát triển nguồn lợi và bảo vệ đa dạng sinh học thủy sản thông qua việc thực hiện chiến lược quản lý và triển khai các chính sách hỗ trợ nhằm phục vụ lợi ích các cộng đồng dân nghèo - UBND các tỉnh Bắc can, Tuyên quang, Hà giang, Thừa thiên Huế, Minh hải

3.	Nội dung 3. Cải thiện trao đổi thông tin giữa các tác nhân liên đới		
3.1	Triển khai Chiến lược "Phát triển nuôi trồng bền vững phục vụ xóa đói giảm nghèo" (SAPA) nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực của nuôi trồng thủy sản đối với công tác xóa đói giảm nghèo.	- Nuôi trồng thủy sản chưa được nhìn nhận đúng với tiềm năng thực tế của nó trong việc xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống cho nhân dân. - Chưa có hệ thống liên lạc để chia sẻ kinh nghiệm, kết quả xóa đói nghèo nhờ nuôi trồng thủy sản.	- Giúp bộ Thủy sản triển khai Chiến lược SAPA như văn bản đã mô tả. - Có hệ thống tư liệu phản ánh hoạt động xóa đói giảm nghèo nhờ nuôi trồng và quản lý nguồn lợi thủy sản. - Xây dựng mối liên hệ giữa các đơn vị cá nhân, dân nghèo, các cộng đồng, các cơ quan chính quyền và các nhà tài trợ Bộ Thủy sản
3.2	Phát triển hệ thống dịch vụ khuyến ngư cho nghề nuôi trồng thủy sản quy mô nông hộ	- Chưa có hệ thống/mạng lưới dịch vụ khuyến ngư - Thiếu kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản - Thiếu dịch vụ khuyến ngư có hiệu quả đặc biệt dịch vụ cung cấp con giống	- Đẩy mạnh dịch vụ khuyến ngư có hiệu quả, bao gồm cả việc cung cấp giống nuôi, thức ăn cũng như kỹ thuật, kinh nghiệm nuôi và quản lý. - Trung tâm khuyến nông, khuyến ngư các tỉnh thành phố.
3.3	Xây dựng chương trình thông tin khuyến ngư cho nông dân vùng bãi ngang, miền núi và vùng sâu vùng xa.	- Thiếu thông tin khuyến ngư (chương trình khuyến ngư qua hệ thống thông tin đại chúng đại, báo, tạp chí... rất thiếu) - Thiếu tài liệu khuyến ngư	- Cung cố hệ thống thông tin, mạng lưới truyền bá kiến thức, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản đến các hộ nghèo vùng bãi ngang, miền núi, vùng sâu, vùng xa. - Trung tâm khuyến ngư các tỉnh

4	Nội dung 4: Phát triển tiếp nhận công nghệ nuôi thủy hải sản an toàn môi trường ít rủi ro.		
4.1	Quản lý môi trường trong phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ.	- Năng suất thấp, trình độ quản lý chưa cao - Thiếu chính sách giải quyết các vấn đề về môi trường - Nhận thức và trình độ của cán bộ khuyến ngư còn hạn chế, nên chưa giúp đỡ được nhiều cho nông dân - Các nguồn vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo hiện còn thiếu tính bền vững	- Phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững về mặt môi trường cho vùng duyên hải bắc trung Bộ - Sở Thủy sản Thanh hoá, Nghệ An và Thừa thiên- Huế, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1
4.2	Thiết lập hệ thống dự báo và kiểm soát môi trường dịch bệnh tại chỗ cho nuôi trồng thủy sản ven biển ở một số tỉnh trọng yếu	- Phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch và kế hoạch - Thiếu kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn - Thiếu nguồn nhân lực cho việc thực hiện - Trao đổi thông tin giữa các cơ quan hữu quan còn lỏng lẻo	- Thiết lập hệ thống lập kế hoạch và kiểm tra nhằm phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững miền ven biển, hạn chế rủi ro do các tác động bất lợi về môi trường và bệnh dịch gây ra - Bộ Thủy sản, các Sở Thủy sản liên quan

4.3	Tăng cường quản lý và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bệnh dịch động vật thủy sản ở các tỉnh trọng điểm miền duyên hải và miền núi	- Bệnh dịch lan tràn sẽ gây ra những tác hại nghiêm trọng - Nông dân và cán bộ khuyến ngư thiếu kiến thức, kinh nghiệm về quản lý bệnh dịch - Thiếu kỹ năng chẩn đoán cũng như các phương tiện chuyên môn sử dụng tại chỗ	- Nặng cao tình khả thi của nuôi trồng thủy sản bằng việc hạn chế những rủi ro do bệnh dịch gây ra - Cục Bảo vệ nguồn lợi, các Viện Nghiên cứu 1,2,3, Sở Thủy sản các tỉnh ven biển, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh
4.4	Phát triển công nghệ nuôi biển với đầu tư thấp bao gồm thức ăn, lồng đối với những loài có nhu cầu thị trường.	- Nhiều hộ gia đình ngư dân không có đất cố gắng tìm kiếm chuyển đổi kinh tế hộ gia đình nhưng không có khả năng nuôi trồng thủy sản do công nghệ không phù hợp với khả năng của họ và nguồn lợi tự nhiên	- Phát triển công nghệ để thực hiện và đầu tư thấp có thể thực hiện đối với các trại ở vùng để bị ảnh hưởng tác động của môi trường không thuận lợi. - Các viện nghiên cứu
4.5	Phát triển kỹ thuật sinh sản các loài cá biển, nhuyễn thể và giáp xác	- Những người dân nuôi trồng thủy sản nước mặn thường lấy giống thủy sản bằng cách đánh bắt từ tự nhiên. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi ích kinh tế của các ngư dân khác, đồng thời tạo mối đe dọa đối với đa dạng sinh học	- Phát triển các kỹ thuật ít tổn kém trong việc sản xuất giống thủy sản theo nhu cầu - Bộ Thủy sản, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1,2,3, Hội Nghề cá, Trường Đại học Nông Lâm Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh
4.6	Phát triển công nghệ sau thu hoạch phù hợp cho các trại quy mô nhỏ	- Chất lượng sản phẩm bị giảm sút do thiếu kinh nghiệm và thị trường hạn chế	- Phát triển kỹ năng trong công việc sau thu hoạch đáp ứng với trạm trại quy mô nhỏ, nhằm duy trì chất lượng sản phẩm - Nâng cao khả năng tiếp cận với thị trường - Các Viện trường của Bộ Thủy sản, Bộ Giáo dục Đào tạo, v.v.

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Chịu trách nhiệm nội dung

VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

Biên tập và sửa bản in

NGUYỄN TRUNG THÀNH

Bìa

LÊ THU

In 1.500 bản khổ 15×21 cm tại Xưởng in NXBNN. Giấy chấp nhận KHĐT số 54/313 do CXB cấp ngày 12/3/2001. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2001.

610/0502

$\frac{63-630}{NN-2001} - 54/313 - 2001$

Giá: 8000